

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN TẤN CHIÊU

MỘT SỐ GIẢI PHÁP
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO
HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2007

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN TẤN CHIÊU

MỘT SỐ GIẢI PHÁP
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO
HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 60.34.05

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. NGUYỄN NGỌC THU

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2007

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU, ĐỒ THỊ

DANH MỤC PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU..... Trang 1

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP Trang 4

1.1 HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM..... Trang 4

1.2 CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO Trang 7

1.2.1 KHÁI NIỆM Trang 7

1.2.2 QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO Trang 10

1.2.2.1 Khái niệm..... Trang 10

1.2.2.2 Các phương thức quản lý chất lượng..... Trang 10

1.2.3 KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO..... Trang 13

1.2.3.1 Khái niệm: Trang 13

1.2.3.2 Vai trò của kiểm định chất lượng trong việc
nâng cao chất lượng đào tạo..... Trang 14

1.3 ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP Trang 16

1.4. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC KỸ THUẬT TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	Trang 17
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	Trang 21
<u>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</u>	
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Trang 22
2.1 TÌNH HÌNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM	Trang 22
2.1.1 Về cơ sở vật chất.....	Trang 23
2.1.2 Về giáo viên	Trang 24
2.1.3 Về chương trình	Trang 26
2.1.4 Về cơ cấu đào tạo.....	Trang 28
2.1.5 Về quản lý	Trang 29
2.1.6 Về nguồn nhân lực	Trang 30
2.2 CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VIỆT NAM	Trang 32
2.3. THỰC TRẠNG VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Trang 33
2.3.1. Tình hình tổng quát	Trang 33
2.3.2. Thực trạng hệ trung cấp chuyên nghiệp.....	Trang 35
2.3.3 Tình hình chất lượng tại một số trường trung cấp	Trang 38
2.3.3.1 Về kết quả học tập của học sinh.....	Trang 38
2.3.3.2 Về trình độ chuyên môn của cán bộ giảng dạy	Trang 38
2.3.4. Những thuận lợi, khó khăn	Trang 39
2.3.4.1 Thuận lợi	Trang 39

2.3.4.2 Khó khăn	Trang 39
2.3.4.3 Nguyên nhân	Trang 41
2.3.5 Đánh giá chất lượng đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp trường Trung học Công nghệ Lương thực – Thực phẩm	Trang 43
TÓM TẮT CHƯƠNG 2	Trang 48
<u>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG</u> ĐÀO TẠO CHO HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH	Trang 49
3.1 QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	Trang 49
3.1.1 Mục tiêu chung	Trang 49
3.1.2 Mục tiêu về giáo dục nghề nghiệp TP. Hồ Chí Minh tới 2010	Trang 50
3.2 MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NHỮNG NĂM TỚI	Trang 52
3.2.1 Dự báo về mạng lưới trường dạy nghề, nhu cầu đào tạo nghề nghiệp.....	Trang 52
3.2.2 Giáo dục nghề nghiệp trong thời kỳ hội nhập	Trang 54
3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHO HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH	Trang 55
3.3.1 Nâng cao năng lực dạy nghề của đội ngũ giáo viên	Trang 56
3.3.2 Tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật dạy nghề	Trang 57

3.3.3 Áp dụng phương pháp dạy nghề MES.....	Trang 59
3.3.3.1 Modul kỹ năng hành nghề.....	Trang 60
3.3.3.2 Phương pháp tiếp cận đào tạo nghề theo MES	Trang 62
3.3.3.3 Phương pháp xây dựng MES	Trang 63
3.3.3.4 Mở rộng diện nghề hoặc nâng cao trình độ nghề.....	Trang 64
3.3.4 Quản lý chất lượng đào tạo theo ISO.....	Trang 65
3.3.5 Tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường - doanh nghiệp	Trang 67
3.4 KIẾN NGHỊ	Trang 68
3.4.1 Hoàn thiện cơ chế pháp lý để nâng cao năng lực hệ giáo dục nghề nghiệp	Trang 68
3.4.2 Xây dựng cơ quan dự báo về nguồn nhân lực	Trang 69
3.4.3 Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, tăng cường hướng nghiệp cho học sinh phổ thông.....	Trang 70
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	Trang 71
KẾT LUẬN.....	Trang 72

Tài liệu tham khảo

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN:	Association of South East Asia Nations (Hiệp hội các nước Đông Nam Á)
CNKT:	Công nhân kỹ thuật
GDP:	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)
ISO:	International Organization for Standardization (Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa)
MES :	Module Employable Skills (Mô đun kỹ năng hành nghề)
OECD:	Organization for Economic Co-operation and Development (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế)
PTTH:	Phổ thông trung học
PTCS:	Phổ thông cơ sở
TCCN:	Trung cấp chuyên nghiệp
TP.Hồ Chí Minh:	Thành phố Hồ Chí Minh
UNESCO:	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization (Tổ chức về Văn hóa-Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc)
WTO:	World Trade organization (Tổ chức thương mại thế giới)

DANH MỤC BẢNG BIỂU, ĐỒ THỊ

- Bảng 1.1: Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục
- Sơ đồ 1.1: Hệ thống giáo dục quốc dân
- Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ giáo viên theo các khối
- Bảng 2.1: Chỉ số chất lượng giáo dục ở một số nước châu Á (thang 10 điểm)
- Bảng 2.2 : Số GV, HS Trung cấp chuyên nghiệp qua các năm
- Bảng 2.3 : Số SV ĐH, CĐ so với số HS TCCN
- Biểu đồ 2.3: Số SV ĐH, CĐ so với số HS TCCN
- Bảng 2.4: Đánh giá về chất lượng đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp tại trường Trung học Công nghệ Lương thực – Thực phẩm
- Bảng 2.5: Đánh giá chất lượng đào tạo của học sinh theo nhóm ngành
- Bảng 2.6: Đánh giá chất lượng đào tạo của học sinh theo năm học
- Bảng 2.7: Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo
- Bảng 2.8: Các ý kiến đề nghị thay đổi, cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo

DANH MỤC PHỤ LỤC

- Phụ lục 1 – 5: Kết quả học tập của học sinh một số trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (2000-2005)
- Phụ lục 6 – 10: Tình hình đội ngũ cán bộ giáo dục một số trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (2000-2005)
- Phụ lục 11: Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục
- Phụ lục 12: Hệ Trung cấp chuyên nghiệp cả nước

MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI:

Giáo dục Việt Nam luôn là mối quan tâm của nhiều người nhất là trong những năm gần đây. Đối với những nước đang phát triển như Việt Nam, để vươn tới một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, cập nhật là điều kiện cần thiết để đi đến phát triển kinh tế lâu dài và bền vững.

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trong những nhân tố có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của đất nước thời kỳ này thì nguồn nhân lực luôn là nhân tố quyết định.

“Con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa...”

(Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010)

Một trong những nguồn nhân lực đáp ứng trực tiếp cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa là lực lượng lao động lành nghề, trong đó hệ giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp cung cấp một lượng không nhỏ. Trong những năm qua, Việt Nam luôn ở trong tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” do tâm lý chung của các gia đình luôn mong muốn con em mình được theo học ở bậc đại học. Chất lượng lao động nghề còn thấp, chưa ngang tầm khu vực, chưa đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vẫn còn khoảng cách giữa trình độ tay nghề của học sinh mới ra trường và nhu cầu của các doanh nghiệp. Trong khi đó học sinh phổ thông chưa được hướng nghiệp một cách khoa học, chưa thấy được sự cần thiết về kỹ năng nghề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Xuất phát từ tình hình trên, tôi chọn vấn đề: ***“Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo hệ Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”*** làm đề tài nghiên cứu của mình với mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào sự nghiệp đổi mới giáo dục chung của đất nước.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI:

Cùng với kinh tế thị trường, hệ thống giáo dục Việt Nam đã có nhiều cải cách và nó đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước. Giáo dục nghề nghiệp cũng đang được củng cố và hoàn thiện dần, điều này được đánh dấu bằng sự ra đời của Luật dạy nghề 2006 cùng với chính sách mới về đào tạo liên thông giữa các cấp, các hệ đang tạo ra một sự khởi sắc cho giáo dục nghề nghiệp.

Từ trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về giáo dục, nhưng phần lớn đều chú trọng vào giáo dục phổ thông, giáo dục đại học vì phần lớn học sinh và các gia đình đều đi theo con đường: Tiểu học – THCS – THPT - Đại học. Giáo dục nghề nghiệp, nhất là hệ trung cấp chuyên nghiệp chưa được chú ý đúng mức, tương xứng với vị trí và tầm quan trọng của nó trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Một số bài viết, công trình nghiên cứu về giáo dục nghề nghiệp từ nhiều góc độ khác nhau mà tác giả được biết đến được liệt kê ở phần tài liệu tham khảo

Luận văn này với hướng nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo hệ Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, nhằm góp phần nâng cao chất lượng lao động kỹ thuật bậc trung cấp trước đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, sự cạnh tranh về nguồn nhân lực đang dần rõ rệt khi chúng ta đã gia nhập WTO.

3. Mục đích nghiên cứu:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo, quản lý, kiểm định chất lượng đào tạo, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, sự cần thiết của việc đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Trên cơ sở lý luận này, luận văn đi vào phân tích thực trạng một số trường Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh để đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo hệ Trung cấp chuyên nghiệp, từ đó góp phần nâng cao chất lượng lao động kỹ thuật bậc trung cấp trước đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, trong bối cảnh chúng ta mới gia nhập WTO, sự cạnh tranh về nguồn nhân lực mỗi ngày một cao.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI:

- Đối tượng nghiên cứu: Loại hình trường Trung cấp chuyên nghiệp.
- Vấn đề nghiên cứu: Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cho hệ Trung cấp chuyên nghiệp.
- Phạm vi nghiên cứu: Một số trường Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

5. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

- Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và các phương pháp thống kê mô tả, diễn giải, quy nạp, mô hình hóa, trên nguyên tắc gắn lý luận với thực tiễn.
- Dữ liệu được lấy từ nhiều nguồn: Tổng Cục Thống Kê, Tổng Cục dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục-Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục-Đào tạo TP. Hồ Chí Minh, một số trường trung cấp chuyên nghiệp, các báo, tạp chí...

6. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận văn bao gồm 3 chương được kết cấu như sau:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về chất lượng đào tạo, vai trò, đặc điểm của giáo dục nghề nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.
- **Chương 2:** Thực trạng về Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
- **Chương 3:** Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo hệ Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO; VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA ĐẤT NƯỚC

1.1 HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM

“- Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

- Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm :

- a) Giáo dục mầm non bao gồm có nhà trẻ và mẫu giáo.
- b) Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông
- c) Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề
- d) Giáo dục đại học và sau đại học: đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.” [15, điều 4]

Sự đổi mới cơ bản của Luật Giáo dục 2005 so với Luật Giáo dục 1998 là coi giáo dục thường xuyên không chỉ là một phương thức học tập mà còn là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho việc học tập suốt đời của nhân dân.

Hiện nay số sinh viên trên số dân là 1,6%. Tỷ lệ này so với Thái Lan ở mức 2%. Và theo đề án phát triển giáo dục thì tới 2010 sẽ tăng tỷ lệ này lên 2% và tới 2020 là 4,5%. Tỷ lệ trung bình ở các nước phát triển cao OECD dựa vào nguồn số liệu về giáo dục của OECD (*Education at a Glance 2005*) là 4,3% trong đó có nước cao như Hàn Quốc là 6,7%, Mỹ 5,7%, nước thấp như Đức 2,6%, Mexico 2,1%.

Ngân sách dành cho giáo dục năm 2006 khoảng 55300 tỷ đồng. Từ năm 2000-2006 chi cho giáo dục-đào tạo đã tăng từ 15% lên 18% trong tổng chi ngân sách Nhà nước (bằng 5,6% GDP, cao hơn tỉ lệ bình quân 3,8% của các nước và

vùng lãnh thổ ở Châu Á), trong kế hoạch 5 năm 2006-2010, tỉ lệ chi ngân sách cho giáo dục-đào tạo được nâng lên 20% từ năm học 2007-2008.

Bảng 1.1: Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng chi cho giáo dục (tỷ đồng)	15609	20624	22795	32730	41630	55300
Tỷ lệ ngân sách cho GD /GDP (%)	3.2	4.7	3.7	4.6	5.0	5.6

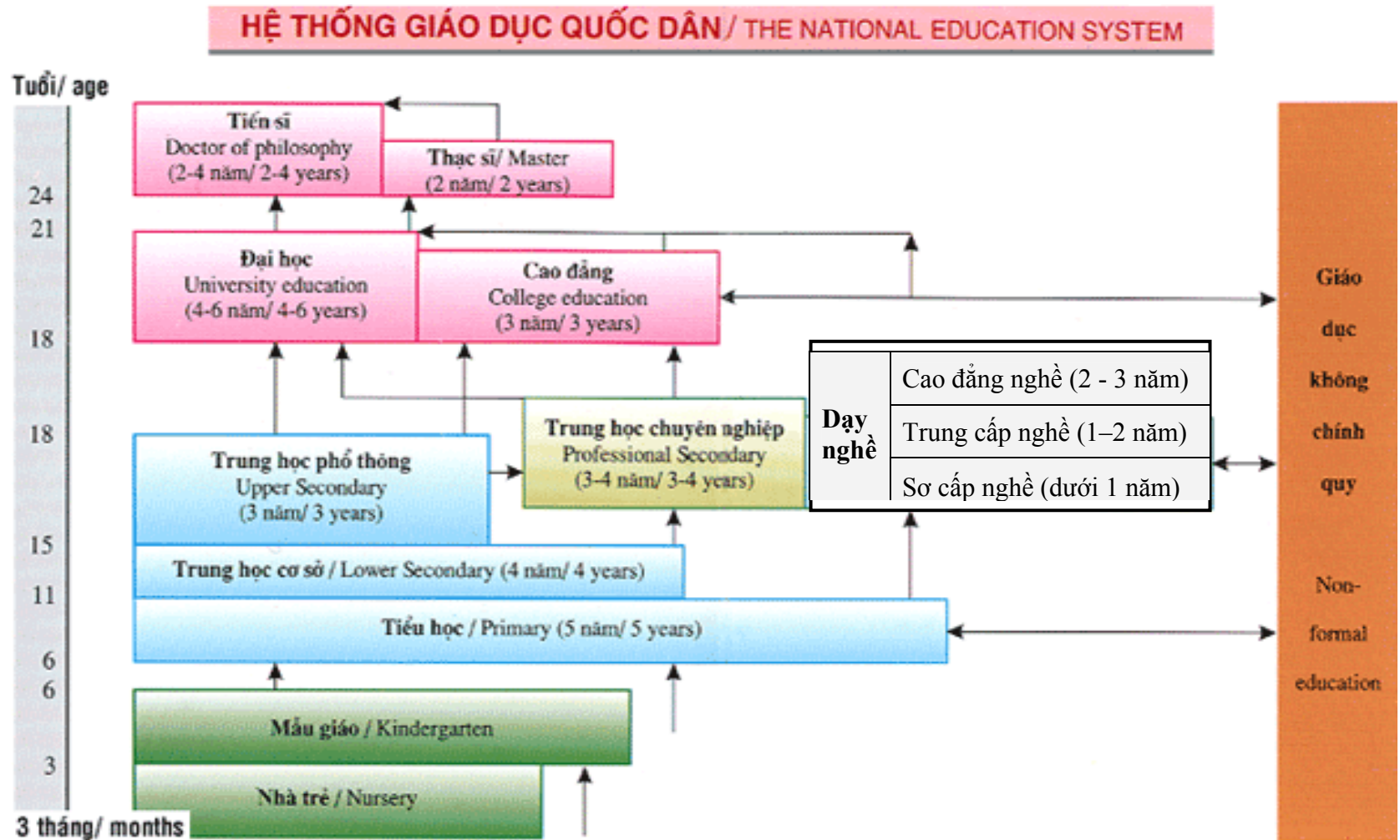
(Nguồn: Bộ Giáo dục - Đào tạo)

Hệ thống giáo dục Việt Nam đang đổi mới theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế với chiến lược lâu dài là mở rộng quy mô giáo dục trên cơ sở đảm bảo chất lượng. Mục tiêu lâu dài là xây dựng một xã hội học tập, trong đó ai cũng được học tập, đào tạo để thông thạo ít nhất một nghề. Tuy nhiên đây là một mục tiêu mà để thực hiện được còn rất nhiều khó khăn. Một trong những lý do là nguồn lực của chúng ta quá hạn hẹp, chưa đủ để mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Tổ chức và hoạt động giáo dục đã có sự thay đổi căn bản, hướng tới sự đa dạng hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá. Việt Nam cũng đã có những bước đi chủ động trong hội nhập giáo dục, tiếp nhận giáo dục nước ngoài.

Nhiều năm qua, với chủ trương xã hội hóa giáo dục, nhiều trường Đại học ra đời, nhưng chưa quan tâm đúng mức đến trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp. hệ thống đào tạo nghề nghiệp vẫn bị coi là nặng về lý thuyết. Gần đây Luật giáo dục sửa đổi 2005 và Luật dạy nghề 2006 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới cho giáo dục nghề nghiệp nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc, chưa hoàn thiện.

Sơ đồ 1.1:



1.2 CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1.2.1 KHÁI NIỆM:

Chất lượng tốt góp phần vào việc xây dựng nên thương hiệu, hình ảnh, danh tiếng của một đơn vị. Để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần phải có một lực lượng lao động có chất lượng cao. Muốn vậy thì phải nâng cao chất lượng đào tạo của các trường. Do đó, việc nâng cao chất lượng đào tạo luôn là nhiệm vụ quan trọng nhất của bất kỳ cơ sở đào tạo nào.

Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng đào tạo là một khái niệm khó định nghĩa, khó xác định, khó đo lường, khó nắm bắt và cách hiểu của mỗi người, mỗi cấp, mỗi góc độ cũng khác nhau.

❖ **Theo Từ điển tiếng Việt:**

“Chất lượng là cái làm nên phẩm chất giá trị của một vật”

❖ **Theo tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa (ISO):**

“Chất lượng là khả năng của tập hợp các đặc tính của một sản phẩm, hệ thống hay quá trình để đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và các bên có liên quan”.

❖ **Các cách tiếp cận về chất lượng đào tạo:**

- *Chất lượng là sự phù hợp với các tiêu chuẩn:*

Tiếp cận theo cách này, chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ được đo bằng sự phù hợp của nó với các thông số hay tiêu chuẩn được quy định trước đó.

Trong giáo dục đào tạo, hiện nay chưa có một chuẩn chung, nhất là về các kỹ năng nghề, vì vậy các trường tự đề ra các tiêu chuẩn nhất định về các lĩnh vực trong quá trình đào tạo của trường mình và phấn đấu theo các chuẩn đó. Theo cách này, để nâng cao chất lượng đào tạo thì các tiêu chuẩn dần được nâng cao lên

- Chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu, mục đích:

Ngoài sự phù hợp với các thông số hay tiêu chuẩn được quy định trước, chất lượng còn phải phù hợp với mục đích của sản phẩm hay dịch vụ đó. Chất lượng được đánh giá bởi mức độ mà sản phẩm hay dịch vụ đáp ứng được mục đích đã tuyên bố. Với cách hiểu này, chất lượng phát triển theo thời gian, tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, tùy thuộc vào đặc thù của từng loại trường và có thể sử dụng để phân tích chất lượng đào tạo ở các cấp độ khác nhau.

Luật dạy nghề quy định: “Mục tiêu dạy nghề là đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo...”. [16, điều 4]

Tiếp cận theo cách này, chất lượng sẽ được xem là mức độ đáp ứng của học sinh tốt nghiệp đối với thị trường lao động.

- Chất lượng là hiệu quả của việc đạt mục đích của nhà trường:

Theo cách hiểu này, một trường có chất lượng cao là trường tuyên bố rõ mục đích của mình và đạt được mục đích đó một cách hiệu quả và hiệu suất cao nhất, đây chính là chất lượng tương đối – bên trong. Thông qua kiểm tra, thanh tra chất lượng, các tổ chức hữu quan sẽ xem xét, đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng của trường đó có giúp nhà trường hoàn thành sứ mạng một cách hiệu quả và hiệu suất cao hay không. Trong chất lượng đào tạo có hiệu quả đào tạo - đào tạo có chất lượng trước hết phải là đào tạo có hiệu quả.

- Chất lượng đào tạo dưới góc độ quản lý:

Dưới góc độ quản lý và cũng là cách xưa nay khi đánh giá chất lượng đào tạo của một cơ sở đào tạo, trước tiên là nhìn vào tỉ lệ đậu/rớt, tỉ lệ học viên tốt nghiệp, tỉ lệ học viên bỏ học, tỉ lệ học viên khá, giỏi. Như cách tính hiện nay của ngành Giáo dục, hiệu suất đào tạo được tính bằng tỷ lệ phần trăm số học sinh tốt nghiệp/ số học sinh nhập học.

- Chất lượng đào tạo dưới góc độ người sử dụng

Dưới góc độ người sử dụng, mà phần lớn là các doanh nghiệp, chất lượng đào tạo sẽ được đánh giá qua kiến thức, kỹ năng, tay nghề, khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao, khả năng thích ứng với môi trường, đạo đức, tác phong làm việc của người được sử dụng

- Chất lượng đào tạo dưới góc độ giảng dạy

Dưới góc độ giảng dạy chất lượng đào tạo được xem xét trên cơ sở truyền đạt, chuyên giao kiến thức tốt, môi trường giảng dạy, học tập tốt và quan hệ tốt giữa giảng dạy và nghiên cứu.

- Chất lượng đào tạo dưới góc độ người học

Đối với người học, ngoài kiến thức, kỹ năng, tay nghề, chất lượng đào tạo còn được xem xét, cân nhắc về giá trị của bằng cấp, khả năng tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, sự phát triển cá nhân và việc chuẩn bị cho một vị trí xã hội trong tương lai. Về nguyên tắc, có thể đo giá trị trung bình của tri thức qua giáo dục bằng thu nhập ròng mà nó đem lại cho người học tạo ra trong suốt cuộc đời của họ sau khi trừ đi chi phí cần thiết. Tuy nhiên để tính được một cách tương đối chính xác cũng là rất khó khăn vì phải:

- Tiên đoán được chính xác thu nhập ròng này chỉ từ yếu tố giáo dục tạo ra
- Biết được suất lợi nhuận trung bình của nền kinh tế theo nghĩa chi phí cơ hội để đưa thu nhập trên về giá trị hiện tại. Cách tính này là dựa vào giả thiết hơn là nắm bắt được giá trị thật trên thị trường.

Từ những cách tiếp cận trên, có thể rút ra rằng:

Chất lượng đào tạo là sự phù hợp với mục tiêu đề ra qua sự đánh giá của người học, người dạy, người quản lý và người sử dụng sản phẩm đào tạo.

Chất lượng đào tạo phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- chất lượng đầu vào
- chính sách và trình độ quản lý
- chương trình đào tạo
- phương pháp giảng dạy
- chất lượng đội ngũ giảng dạy và quản lý
- nguồn tài lực, cơ sở vật chất, sách và trang thiết bị dạy học

Đây cũng chính là các điều kiện để đảm bảo chất lượng đào tạo. Vì vậy muốn nâng cao chất lượng đào tạo thì phải tác động để nâng cao chất lượng, hiệu quả của các yếu tố trên.

1.2.2 QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1.2.2.1 Khái niệm:

Quản lý chất lượng là quá trình có tổ chức nhằm đảm bảo các sản phẩm trước khi đưa vào sử dụng phải đạt được các tiêu chuẩn đề ra và phù hợp với các yêu cầu của người sử dụng. Quản lý chất lượng bao gồm các hoạt động có phối hợp nhằm định hướng và kiểm soát một tổ chức về chất lượng

Việc quản lý chất lượng bao hàm trong nó sự cam kết không ngừng nâng cao chất lượng.

1.2.2.2 Các phương thức quản lý chất lượng

Hiện nay trên thế giới có 3 phương thức quản lý chất lượng chính, ở 3 cấp độ khác nhau. Đó là: *Kiểm soát chất lượng, Đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng toàn diện*

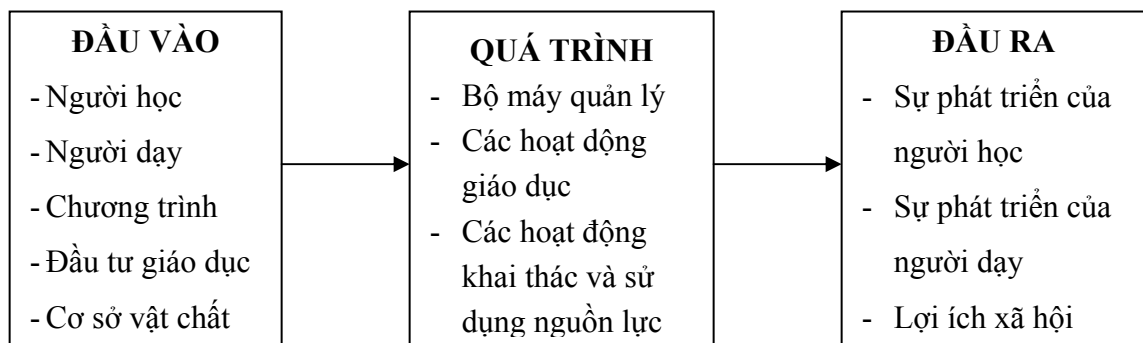
➤ **Kiểm soát chất lượng:**

Đối tượng quản lý là các sản phẩm. Mục tiêu là ngăn ngừa việc tạo ra, sản xuất ra các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn. Trong trường học, sản phẩm đào tạo là những học sinh, sinh viên với những tri thức mà họ lĩnh hội được. Để ngăn ngừa việc có những học sinh yếu, kém, phải kiểm soát các yếu tố như đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy, chất lượng đầu vào, trang thiết bị dạy học và yếu tố môi trường. Những bộ phận chuyên trách như phòng đào tạo, khoa, tổ bộ môn, là hội đồng thi tốt nghiệp phải phối hợp chặt chẽ làm nhiệm vụ kiểm tra phát hiện, loại ra những học sinh yếu, kém trước khi ra trường. Hoạt động quản lý chất lượng của cơ quan cấp trên đối với cơ sở là hoạt động thanh tra, kiểm tra định kỳ.

Việc định hướng và kiểm soát về chất lượng bao gồm các hoạt động chính:

- Lập chính sách, hoạch định
- Xác định mục tiêu và định ra các tiêu chuẩn cần đạt được
- Đối chiếu các tiêu chuẩn cần đạt với kết quả thực hiện
- Đảm bảo và cải tiến để có kết quả tốt hơn

Việc định hướng và kiểm soát chất lượng đào tạo được theo dõi qua sơ đồ sau:



➤ **Đảm bảo chất lượng:**

Khác với phương thức kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng làm nhiệm vụ phòng ngừa sự ra đời của những sản phẩm không đạt tiêu chuẩn. Quá trình này diễn ra trước và trong suốt quá trình với mục đích ngăn chặn ngay từ đầu những lỗi có thể mắc để khắc phục kịp thời, đảm bảo rằng các sản phẩm ở cuối quá trình không bị lỗi. Việc quản lý chất lượng tập trung vào việc đảm bảo đầy đủ các điều kiện cho việc thực hiện quá trình và hệ thống các thủ tục giám sát việc thực hiện quá trình. Để làm được điều này, nhà trường cần xây dựng công tác quản lý chất lượng thành một hệ thống hoàn chỉnh, có cơ chế vận hành nghiêm ngặt – Đó chính là hệ thống đảm bảo chất lượng.

Hiện nay trên thế giới, việc quản lý chất lượng đào tạo thường áp dụng phương thức này với các mô hình khác nhau, tùy theo đặc điểm của từng cơ sở. Việc quản lý chất lượng trong các cơ sở đào tạo tập trung vào việc xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng có hiệu quả cao

Việc đánh giá chất lượng của một cơ sở đào tạo hoặc một chương trình đào tạo thường dùng biện pháp *Kiểm định và công nhận* nhằm đánh giá và xác nhận rằng cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo đó đã có một hệ thống đảm bảo chất lượng đủ tin cậy và hoạt động có hiệu quả. Chứng chỉ ISO là một ví dụ.

➤ **Quản lý chất lượng toàn diện:**

Quản lý chất lượng toàn diện là hình thức nâng cao của phương thức đảm bảo chất lượng. Chất lượng sản phẩm được thấm nhuần trong ý thức của mọi thành viên của cơ sở, mỗi người lao động là một mắt xích quyết định trong cả hệ thống quản lý chất lượng. Mọi người đều tự giác nhận thấy trách nhiệm của mình trước khách hàng và luôn có ý thức không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm để thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng. So với cấp độ đảm bảo chất lượng thì phương thức này

có sự khác nhau về chất. Điều này thể hiện ở mức độ đảm bảo chất lượng cao của sản phẩm được cung cấp cho xã hội.

Đối với nhà trường đây chính là sự nỗ lực, tự hoàn thiện bản thân của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, luôn phải học tập cập nhật kiến thức, áp dụng những phương pháp mới trong giảng dạy, những phương pháp mới trong quản lý.

Theo phương thức này, việc quản lý chất lượng không chỉ dừng ở việc xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng có hiệu quả, mà còn xây dựng nên văn hóa của nhà trường.

1.2.3 KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1.2.3.1 Khái niệm:

“Kiểm định chất lượng giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác.” [15, điều 17]

“Kiểm định chất lượng dạy nghề nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề đối với cơ sở dạy nghề.” [16, Điều 73. mục 1]

Như vậy kiểm định chất lượng là sự xem xét độc lập, có hệ thống nhằm xác định xem các hoạt động và kết quả liên quan đến chất lượng có đáp ứng được các quy định đã đề ra và các quy định này có được thực hiện một cách có hiệu quả và thích hợp để đạt được mục tiêu hay không.

Nói ngắn gọn, Kiểm định là *đánh giá và công nhận*. Loại hình trường Trung cấp chuyên nghiệp thực chất là một loại trường dạy nghề. Hoạt động kiểm định ở các trường Trung cấp chuyên nghiệp là hoạt động đánh giá và công nhận các trường có đạt các chuẩn đã quy định hay không. Chính vì vậy việc xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá phù hợp là việc làm rất quan trọng và phải được theo dõi, cập

nhật cho phù hợp với tốc độ phát triển của khoa học công nghệ, của xã hội vì các tiêu chí này chính là hệ thống các mục tiêu giáo dục cụ thể và điều kiện bảo đảm thực hiện các mục tiêu ấy ở từng bậc học, từng trường học.

“Nội dung kiểm định chất lượng đối với cơ sở dạy nghề bao gồm các tiêu chí sau:

- a) Mục tiêu và nhiệm vụ
- b) Tổ chức và quản lý
- c) Hoạt động dạy và học
- d) Giáo viên và cán bộ quản lý
- đ) Chương trình, giáo trình
- e) Thư viện
- g) Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học
- h) Quản lý tài chính
- i) Các dịch vụ cho người học nghề” [16, điều 74]

1.2.3.2 Vai trò của kiểm định chất lượng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo:

➤ Kiểm định chất lượng là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo:

Vai trò của kiểm định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo được thể hiện ở mục đích và lợi ích của kiểm định chất lượng

- Mục đích của kiểm định chất lượng :

Kiểm định nhằm đánh giá, xác nhận điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của một trường Trung cấp chuyên nghiệp, một nghề đào tạo theo bộ tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, được nhà trường thừa nhận và cam kết thực hiện

Thông qua kiểm định chất lượng, nhà trường phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và những thách thức (phân tích SWOT) để giúp nhà trường có những giải pháp, những chiến lược phát triển trong thời gian tới.

- Lợi ích của kiểm định chất lượng:

Đối với cơ quan quản lý kiểm định được coi là một công cụ đảm bảo đánh giá một cách khách quan về một cơ sở hay một chương trình đào tạo, phát hiện những nhân tố mới, những giải pháp mới, tự hoàn thiện để nâng cao chất lượng đào tạo. Kiểm định chất lượng và công tác tự kiểm tra, tự đánh giá nếu được tiến hành tốt sẽ nâng cao được tính sáng tạo, chủ động của các trường.

Đối với học viên kiểm định đảm bảo độ tin cậy đối với cơ sở đào tạo, đối với chương trình mà học viên đang theo học. Được học ở những trường có uy tín, đã qua kiểm định chất lượng thì khả năng tìm việc làm hoặc tiếp tục học của học viên sẽ cao hơn.

Đối với bản thân các trường kiểm định chất lượng giúp khẳng định thương hiệu, nâng cao danh tiếng của trường và là động lực để trường phát triển, hướng tới những chất lượng đào tạo ngày một cao hơn.

Đối với người sử dụng lao động kiểm định chất lượng giúp họ yên tâm khi tuyển nguồn nhân lực từ các trường.

➤ **Kiểm định chất lượng là một trong những điều kiện để giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới:**

Do hệ thống giáo dục của mỗi nước mỗi khác, văn bằng, chứng chỉ cũng khác nhau nên việc kiểm định rất có ý nghĩa nếu được kiểm định theo những bộ tiêu chí tương đương nhau. Đây cũng là cơ sở cho việc hợp tác quốc tế trong đào tạo, trao đổi chuyên gia, giáo viên, chương trình đào tạo, cho việc công nhận văn bằng chứng chỉ của nhau.

Một trường được kiểm định bởi một tổ chức kiểm định có uy tín thì danh tiếng, thương hiệu, giá trị văn bằng của trường đó sẽ được thị trường công nhận tùy thuộc vào danh tiếng, uy tín, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định đó.

1.3 ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP:

Giáo dục nghề nghiệp là một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân gồm có Trung cấp chuyên nghiệp và Dạy nghề với những mục tiêu sau:

“Trung cấp chuyên nghiệp nhằm đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.” [15, điều 33]

- Giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp có tính đa dạng về ngành nghề, có quan hệ chặt chẽ và chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển của khoa học, công nghệ, của thị trường việc làm. Trong cơ chế thị trường, những yếu tố này luôn biến đổi, đòi hỏi giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp phải luôn đổi mới cho phù hợp với nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường trong từng thời kỳ.

- Giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp chịu sự quản lý của nhiều đầu mối, từ nhiều cấp khác nhau: Có trường trực thuộc các bộ, ngành Trung ương, có trường trực thuộc sở, ngành địa phương, có trường thuộc doanh nghiệp, khu công nghiệp, có lớp riêng thuộc bệnh viện, nhà máy, vì vậy công việc quản lý rất phức tạp.

- Giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp là một bộ phận quan trọng, không thể thiếu trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Trong nhiều năm qua, nhất là những năm chiến tranh, những năm mới thoát khỏi chiến tranh, lao động có trình độ Trung cấp chuyên nghiệp giữ vai trò quan

trọng trong các tổ chức, trong sản xuất kinh doanh, đảm nhiệm các vị trí kỹ thuật viên, tổ trưởng sản xuất, chuyên trưởng trong dây chuyền sản xuất, đốc công, kế toán, thống kê...

- Cán bộ Trung cấp thường ở vị trí là cầu nối giữa kỹ sư và công nhân, hướng dẫn công nhân. Họ vừa trực tiếp tham gia sản xuất, vừa tham gia quản lý và có thể đảm nhiệm vị trí quản trị viên cấp cơ sở.

- Vị trí, vai trò của người cán bộ trung cấp phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức quản lý, trình độ sản xuất hay đặc thù của từng ngành. Nhiều cán bộ trung cấp đã đảm nhiệm những vị trí rất cao và hoạt động rất có hiệu quả

1.4 SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC KỸ THUẬT TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác đã rất ý thức được ý nghĩa của công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong giai đoạn hiện nay, khi mà hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa đang ngày một trở nên sâu và rộng hơn. Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trọng tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta luôn coi công nghiệp hóa và hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân và giáo dục – đào tạo là quốc sách đối với sự phát triển.

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII đã xác định: “Muốn tiến hành công nghiệp hoá thắng lợi phải phát triển mạnh giáo dục đào tạo, phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững”.

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 cũng xác định “Để đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện về giáo dục đào tạo”.

Ngoài vốn, khoa học công nghệ, kinh tế đối ngoại, sự lãnh đạo và chính sách quản lý thì một trong những tiền đề quan trọng để tiến hành công nghiệp hóa – hiện đại hóa ở Việt Nam là đào tạo nguồn nhân lực. Phải có được đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề và cán bộ quản lý sản xuất, kinh doanh đủ trình độ và bản lĩnh, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đề ra trong mỗi thời kỳ.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc tiếp thu các tiến bộ về khoa học và công nghệ phụ thuộc chủ yếu vào đội ngũ lao động kỹ thuật, đội ngũ trí thức. Do vậy, muốn phát triển kinh tế cần phải đầu tư cho con người mà cốt lõi là đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực lao động trực tiếp. Lực lượng lao động phải được đào tạo phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Phát triển nguồn nhân lực không chỉ là phát triển giáo dục, đào tạo mà còn là phát triển nền y tế, chăm sóc sức khỏe và nâng cao mức sống dân cư, nhưng giáo dục, đào tạo nói chung, dạy nghề nói riêng vẫn là cốt lõi của chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

Để phấn đấu đến năm 2020 trở thành một nước công nghiệp thì cơ cấu giá trị công nghiệp và dịch vụ trong GDP ít nhất phải đạt 80%, nông nghiệp chỉ còn 20%; cùng với nó, cơ cấu lao động cũng phải dịch chuyển theo. Nếu không chuẩn bị kịp, không những sẽ thiếu hụt lao động có kỹ năng mà còn không thể tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa được. Kinh nghiệm các nước phát triển chỉ rõ rằng một quốc gia muốn thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá thì phải có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo tối thiểu ở mức 70%. Tỷ lệ này ở Việt nam mới chỉ đạt 27%, trong khi ở các nước đang phát triển trong khu vực là 50%. Chất lượng của lao động kỹ thuật cũng cần ngày phải được một nâng cao dần mới có thể đáp ứng hiệu quả hơn nữa nhu cầu của nền kinh tế thời kỳ hội nhập quốc tế.

Chính vì vậy, đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp để phát triển nguồn nhân lực đã trở thành một đòi hỏi cấp bách đối với sự phát triển của đất nước. Đặc biệt là khi Việt Nam đã gia nhập tổ chức WTO, thị trường lao động phải mở cửa, cạnh tranh là vấn đề tất yếu, nhu cầu đào tạo nghề sẽ rất lớn, việc dạy nghề phải rất chuyên nghiệp và bài bản. Thực tế cho thấy có nhiều quốc gia rất nghèo tài nguyên, nhưng lại có năng lực cạnh tranh cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, trong khi nhiều nước khác tài nguyên dồi dào, nhưng ít thành công trong cạnh tranh thị trường như một số nước Nam á và châu Phi. Kinh nghiệm phát triển của các nước này cho thấy rõ rằng các quốc gia thành công trong cạnh tranh đều có đội ngũ lao động có học thức, trình độ chuyên môn và trình độ tay nghề cao, được tổ chức tốt, được khuyến khích, được tạo động cơ đúng mức. Điều đó cho thấy rõ nguồn nhân lực có chất lượng cao, là một trong những nguồn lực sản xuất, có vai trò vô cùng quan trọng, nó quy định khả năng cạnh tranh và hội nhập của một quốc gia.

Đối chiếu với 4 nguyên lý còn được gọi là 4 trụ cột của nền giáo dục được đề xuất trong hội nghị quốc tế về giáo dục cho thế kỷ 21 (Education for the 21st century) do UNESCO tổ chức tại Paris vào năm 1998:

- Học để biết (Learning to Know)
- Học để làm (Learning to Do)
- Học để sống chung với mọi người (Learning to Live together) và
- Học để tồn tại (Learning to Be)

Thì ở bậc giáo dục trung cấp chuyên nghiệp cần nhấn mạnh vào **Học để làm** vì giáo dục trung cấp chuyên nghiệp là giáo dục nghề nghiệp và người học chủ yếu là học nghề để ra làm việc.

Để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần phải có cơ cấu lao động hợp lý giữa các bậc Đại học – Trung học – Công nhân kỹ thuật.

- Tỷ lệ này ở các nước OECD thường là: 1 - 4 - 10 hoặc 1 - 5 - 20.

- Tỷ lệ này ở Việt Nam trong những năm qua rất bất hợp lý, luôn ở trong tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” do tâm lý chung của các gia đình luôn mong muốn con em mình được học ở các trường đại học. Chất lượng lao động nghề còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nước ta đang phấn đấu đến năm 2020 trở thành một nước công nghiệp. Cơ cấu kinh tế hàng hóa đang trong quá trình dịch chuyển. Sự phát triển công nghiệp, đầu tư nước ngoài tăng nên nhu cầu sử dụng lao động nói chung và lao động có trình độ Trung cấp chuyên nghiệp nói riêng còn nhiều. Chính vì vậy tỷ lệ nói trên cần phải đạt mức hợp lý, cần có sự điều chỉnh qui mô giữa đào tạo các bậc, qui mô giữa các ngành nghề, mục tiêu đào tạo phải phù hợp để theo kịp xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ hội nhập, lao động nước ta không những phải nâng cao khả năng cạnh tranh về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề mà còn phải có các phẩm chất khác như: ngoại ngữ, tác phong và văn hoá ứng xử công nghiệp hiện đại, tinh thần, thái độ chấp hành kỷ luật lao động, tuân thủ chặt chẽ các bước của quy trình công nghệ, hiểu biết pháp luật... Ngoài ra, đặc điểm của nền sản xuất - kinh doanh hiện đại, kinh tế thị trường với cạnh tranh cao đòi hỏi người lao động phải có phẩm chất mới như: thích ứng, linh hoạt, các khả năng hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình hoạt động, và sức khoẻ tốt.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Để có được một lực lượng lao động có chất lượng tốt điều tất yếu là phải nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo là yếu tố sống còn để xây dựng thương hiệu và khẳng định uy tín của bất kỳ một cơ sở đào tạo nào. Thấy được sự cần thiết, cấp bách của việc đào tạo lực lượng lao động kỹ thuật, nắm vững các khái niệm về chất lượng đào tạo, quản lý, kiểm định chất lượng đào tạo, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo sẽ giúp cho việc định hướng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng tốt để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vai trò của hệ giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề cần được khẳng định để có thể xác lập một cơ cấu lao động hợp lý trong thời kỳ hội nhập hiện nay.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1 TÌNH HÌNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

“Giáo dục nghề nghiệp gồm:

1. Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

2. Dạy nghề được thực hiện dưới một năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ một đến ba năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.”
[15, điều 32]

- Tháng 10-1969, Tổng cục Đào tạo Công nhân kỹ thuật được thành lập thuộc Bộ Lao động và năm 1978 đổi tên thành Tổng cục dạy nghề trực thuộc Chính phủ. Đây là giai đoạn phát triển rất mạnh với 366 trường dạy nghề, quy mô đào tạo chính quy lên tới 254.000 người.

- Đầu năm 1987, Tổng cục dạy nghề sáp nhập vào Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp thành Bộ Đại học, Trung học Chuyên nghiệp và Dạy nghề. Năm 1990 đổi tên thành Bộ Giáo Dục – Đào Tạo. Vào những năm đầu của thập kỷ 90 do nhiều nguyên nhân khác nhau, công tác dạy nghề bị suy giảm, đến năm 1998 chỉ còn 129 trường nghề với tổng quy mô đào tạo hệ chính quy còn 75.700 người.

- Năm 1998 Tổng cục dạy nghề được thành lập lại, trực thuộc Bộ Lao động – Thương Binh – Xã Hội.

- Ngân sách nhà nước cho dạy nghề hiện chiếm 9,4% trong tổng ngân sách chi cho giáo dục - đào tạo và theo đề án phát triển dạy nghề thì sẽ tăng tới 10-12% vào 2008

2.1.1 Về cơ sở vật chất:

Cả nước hiện có 1.915 cơ sở dạy nghề trong đó có 1.218 cơ sở dạy nghề công lập, chiếm 64%, bao gồm 262 trường dạy nghề, 599 trung tâm dạy nghề, 251 trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và 803 cơ sở khác có dạy nghề như các trung tâm dịch vụ, giới thiệu việc làm, trung tâm kỹ thuật - tổng hợp - hướng nghiệp và nhiều lớp dạy nghề ở các doanh nghiệp và các làng nghề tham gia đào tạo nghề ngắn hạn. Năm 2006, thành lập mới 38 trường nghề (trong đó có 15 trường công lập, 23 trường ngoài công lập), cả nước đã tuyển sinh hệ dài hạn được 260.000 người và tuyển sinh học nghề ngắn hạn là 1.080.000 người. Số trường Trung cấp chuyên nghiệp hiện có là 286.

Nhìn chung cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề còn quá thiếu, trình độ giáo viên còn hạn chế nên không đảm bảo chất lượng. Trang thiết bị dạy học kém dẫn tới đa số nội dung chương trình, giáo trình đào tạo chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Theo Tổng cục Dạy nghề, dự kiến đến hết năm 2007, cả nước sẽ có hơn 30 trường Cao đẳng nghề ra đời, hầu hết trên cơ sở nâng cấp các trường Công nhân kỹ thuật hiện hữu. Việc chuyển đổi từ hệ Công nhân kỹ thuật sang Trung cấp nghề nhằm khuyến khích người học nghề có cơ hội được liên thông theo cấp bậc từ Trung cấp lên Cao đẳng và cao hơn là Đại học.

- Khoảng 20% số phòng học và 30% số xưởng thực hành là nhà cấp 4, về trang thiết bị thì chỉ có khoảng 25% số trường được trang bị thiết bị mới ở mức độ công nghệ khá, tiên tiến, còn lại phần lớn các cơ sở dạy nghề mới chỉ được hỗ trợ trang thiết bị ở trình độ công nghệ trung bình hoặc các thiết bị phục vụ cho thực hành cơ bản.

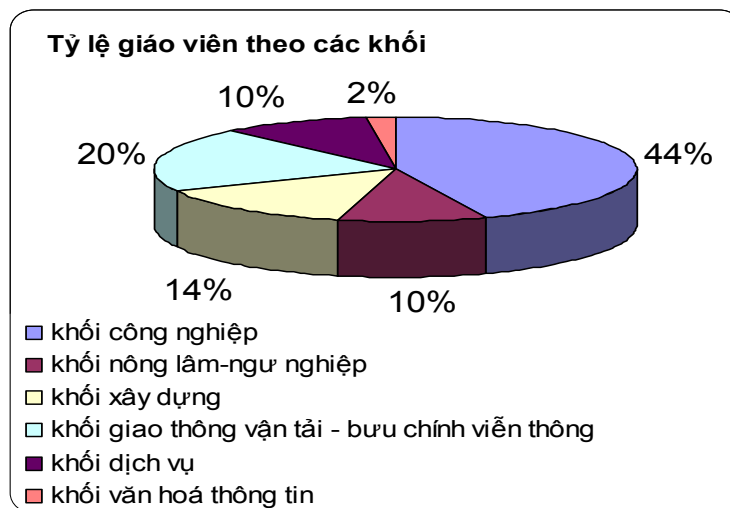
- Hệ thống trung tâm dạy nghề đã phát triển tương đối mạnh, đặc biệt là ở các quận, huyện. Quy mô đào tạo tăng nhanh, đối tượng đào tạo nghề được mở rộng.

Nhiều mô hình dạy nghề mới được áp dụng có hiệu quả như dạy nghề cho nông dân, cho thanh niên dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ, lao động các khu công nghiệp, khu chế xuất, dạy nghề phục vụ cho xuất khẩu lao động...

Mặc dù chỉ tiêu đào tạo nghề ở nước ta tăng nhanh, từ hơn 525.000 người năm 1998 đến gần 1.500.000 người năm 2006 song chất lượng đào tạo, khả năng đáp ứng yêu cầu và tỷ lệ có việc làm sau khi ra trường vẫn luôn là sự thách thức đối với giáo dục nghề nghiệp nước ta.

2.1.2 Về giáo viên: Số lượng giáo viên trung học chuyên nghiệp hiện nay là 14230. Khoảng 25% số giáo viên dạy nghề hiện nay được đào tạo từ các trường cao đẳng và đại học sư phạm kỹ thuật, phân theo khối ngành, nghề đào tạo như sau:

Khối công nghiệp:	44%
Khối nông lâm-ngư nghiệp:	10%
Khối xây dựng:	14%
Khối giao thông vận tải - bưu chính viễn thông:	20%
Khối dịch vụ:	10%
Khối văn hoá thông tin:	2%



Đồ thị 2.1: Tỷ lệ giáo viên theo các khối

Tỷ lệ giáo viên, học sinh trong các trường dạy nghề hiện nay là 1/28 so với chuẩn quy định là 1/15.

Giáo viên dạy nghề có nhiều đặc thù: vừa phải có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, vừa phải có năng lực sư phạm để có thể dạy thực hành nghề, vừa là nhà kỹ thuật và đồng thời là nhà quản lý để có thể dạy lý thuyết nghề và quản lý dạy học.

Với mô hình đào tạo giáo dục dạy nghề hiện hành: tuyển học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, đào tạo trong 3 năm để trở thành giáo viên dạy nghề trình độ cao đẳng và 5 năm để thành giáo viên dạy nghề trình độ đại học thì phần lớn các giáo viên dạy nghề chưa hội đủ những điều kiện trên, đa số chỉ nghiêng về phía giảng dạy lý thuyết, dạy lại những gì mới học. Kỹ năng dạy học của một số giáo viên còn hạn chế, đặc biệt là các trường thuộc các địa phương do mới thành lập nên đội ngũ còn mỏng và chưa có nhiều kinh nghiệm. Một bộ phận giáo viên dạy thực hành nghề nhưng chưa qua thực tế sản xuất, chưa được cập nhật kiến thức, kỹ năng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, vẫn còn 18,5% giáo viên đang giảng dạy chưa được bồi dưỡng về sư phạm kỹ thuật, và vì vậy ảnh hưởng rất nhiều đến việc đảm bảo chất lượng

Số giáo viên đạt chuẩn trong các trường nghề là 68,7% và ở trung tâm là 54%. Đội ngũ giáo viên tuy đã được tăng cường về số lượng và nâng cao chất lượng, nhưng so với tốc độ tăng quy mô đào tạo thì việc tăng số lượng giáo viên chưa tương xứng.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo giáo viên cũng còn thiếu nhiều. Cho tới nay, các trường Đại học và Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật của cả nước chỉ mới có khả năng đào tạo được giáo viên cho 21 nghề, trong khi đó các trường dạy nghề đang cần giáo

viên để đào tạo gần 300 nghề khác nhau. Như vậy, giáo viên của hầu hết các ngành, nghề còn lại chưa có nơi đào tạo.

Theo tính toán của Tổng cục dạy nghề hiện tại các trường dạy nghề đang thiếu khoảng gần 7.000 giáo viên dạy nghề để có thể chuẩn hoá. Với chiến lược phát triển dạy nghề đến năm 2010, các trường dạy nghề sẽ phải cần đến khoảng 20.000 giáo viên, nếu kể các cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn thì số giáo viên dạy nghề cần có là khoảng 90.000.

Như vậy về số lượng, giáo viên dạy nghề đang thiếu nghiêm trọng và sẽ là thách thức lớn để phát triển dạy nghề trong thời gian tới.

2.1.3 Về chương trình:

Trong giáo dục nghề nghiệp, chuẩn trình độ đào tạo (chuẩn kiến thức, kỹ năng) bậc trung cấp chuyên nghiệp chưa được ban hành; chuẩn trình độ đào tạo bậc cao đẳng nghề, bậc trung cấp nghề, bậc sơ cấp nghề đã được Bộ Lao động – Thương Binh – Xã Hội ban hành chuẩn trình độ kỹ năng cho 48 nghề phổ biến (nhưng danh mục nghề đào tạo, nói rộng hơn là phạm vi của việc làm mà người lao động thực hiện hiện nay lớn hơn rất nhiều – khoảng 300 nghề).

Do chưa xây dựng chuẩn các trình độ đào tạo nên hệ thống đào tạo đang gặp phải những khó khăn như: Không có cơ sở để xác định mục tiêu đào tạo và thiết kế nội dung các chương trình hợp lý. Do đó rất khó khăn cho việc đánh giá chất lượng.

Quá trình phát triển chương trình dạy nghề trong những năm qua có thể được phân ra 2 giai đoạn:

Giai đoạn từ 1990 đến 2002, chương trình dạy nghề được xây dựng theo “*Quy định mục tiêu chương trình đào tạo công nhân kỹ thuật*” cho 226 nghề, trong đó có 35 chương trình dạy nghề phổ biến và 191 chương trình dạy nghề chuyên

ngành. Trong giai đoạn này, chương trình dạy nghề chủ yếu được xây dựng theo niên chế, không được thường xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới, nên thiếu linh hoạt, cứng nhắc, lạc hậu, không còn phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh của thị trường lao động.

Chương trình dạy nghề phổ biến theo quy định là phải được xây dựng và quản lý thống nhất, nhưng lại chưa thực hiện được, các chương trình dạy nghề chuyên ngành phân cấp cho các Bộ, ngành cũng không được xây dựng và ban hành để thống nhất quản lý và sử dụng cho các trường trong cùng ngành, do đó xảy ra tình trạng các trường cùng đào tạo một nghề với cùng một bậc thợ nhưng chất lượng lại rất khác nhau. Hơn thế, các chương trình dạy nghề được xây dựng không căn cứ vào phân tích nghề, chưa dựa trên năng lực thực hiện và hầu hết không có chương trình hướng dẫn giảng dạy, do đó các trường tự biên soạn giáo trình và tài liệu giảng dạy để sử dụng dẫn đến sự không thống nhất giữa các trường dạy nghề.

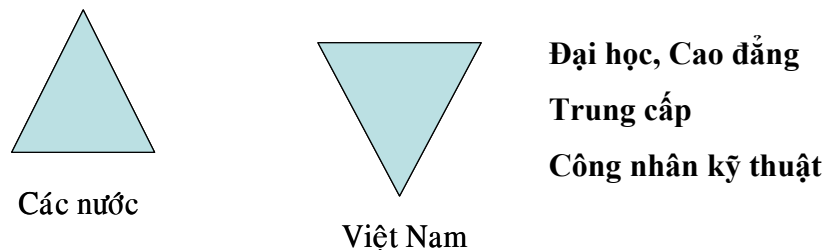
Nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do có sự buông lỏng quản lý Nhà nước về dạy nghề, dẫn tới việc các chương trình dạy nghề chưa được quản lý thống nhất, không được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, không được xây dựng và ban hành để áp dụng thống nhất trong các trường dạy nghề. Việc tự sửa đổi, bổ sung chương trình dạy nghề của các trường dẫn tới việc không bảo đảm chất lượng chung, không cùng mặt bằng công nghệ và kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất kinh doanh. Trong giai đoạn này, kinh phí dành cho xây dựng chương trình dạy nghề quá thấp, lại phân tán không đủ điều kiện để xây dựng đổi mới chương trình đào tạo của các nghề phổ biến nói chung và các nghề chuyên ngành nói riêng.

Giai đoạn từ 2003 đến nay, chương trình dạy nghề được xây dựng và bổ sung sửa đổi theo “*Quy định về nguyên tắc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình dạy nghề*”. Quy định này đã tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng trong quá

trình xây dựng chương trình dạy nghề, đó là chương trình dạy nghề được xây dựng trên cơ sở phân tích nghề, gắn trực tiếp với yêu cầu của sản xuất, kinh doanh và có tính đến chuẩn của khu vực và quốc tế. Mặt khác, chương trình được xây dựng theo nhiều dạng khác nhau đó là theo môn học, theo mô đun đào tạo và kết hợp môn học với mô đun đào tạo, đã tạo ra sự đa dạng, linh hoạt trong giảng dạy, đồng thời, chương trình có thể bổ sung sửa đổi dễ dàng để đáp ứng kịp thời sự tiến bộ của kỹ thuật và công nghệ mới và thay đổi của thị trường lao động, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của các cơ sở dạy nghề, giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm trong nền kinh tế thị trường.

(Nguồn số liệu : Tổng cục Dạy nghề)

2.1.4 Về cơ cấu đào tạo: Mô hình tháp ngược



Từ nhiều năm nay, tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung, số người có trình độ trung cấp cao hơn số người có trình độ công nhân kỹ thuật, và số người có trình độ cao đẳng, đại học cao hơn số người có trình độ trung cấp. Đây là điều bất hợp lý lớn nhất trong cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn lao động. Trong khi ở các nước khác, cơ cấu này được thể hiện dưới dạng hình tháp với đáy là số người không có trình độ, theo thứ tự lên trên đỉnh là các cấp trình độ chuyên môn cao hơn, còn của chúng ta lại là mô hình tháp ngược. Điều này thể hiện tính bất hợp lý trong khâu đào tạo và cả tính bất cập trong việc điều chỉnh tâm lý

khoa cử, quá coi trọng bằng cấp một cách hình thức, muốn theo học đại học, không muốn làm công nhân của người dân, của thanh niên, học sinh từ nhiều năm nay. Xã hội đang chú ý nhiều đến giáo dục bậc đại học, nhất là khâu tuyển sinh. Việc thực hiện xã hội hoá giáo dục làm cho quy mô đào tạo đại học được mở rộng quá nhanh để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội trong khi sự phát triển đội ngũ nhà giáo chưa tương ứng cả về số lượng và chất lượng, trong khi đó lại chưa chú ý đến phát triển hệ Trung cấp chuyên nghiệp. Nếu không có sự điều tiết hợp lý về phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở và Trung học phổ thông thì bậc học Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề sẽ không có điều kiện phát triển. Các loại hình đào tạo như trường dạy nghề, trường Trung cấp chuyên nghiệp hiện nay ít nằm trong sự lựa chọn của học sinh. Có đến 90% tốt nghiệp Trung học phổ thông lao vào các trường Đại học, Cao đẳng trong khi nhu cầu đào tạo thực chỉ xấp xỉ 24%. Đây là nguyên nhân làm cho nguồn nhân lực "vừa thừa vừa thiếu". Các trường Trung cấp chuyên nghiệp trong một thời gian dài đã được coi là một loại hình đào tạo “nửa thầy, nửa thợ” nên rất ít được quan tâm.

2.1.5 Về quản lý:

Các trường Trung cấp chuyên nghiệp vừa chịu sự quản lý theo ngành dọc của Bộ Giáo dục-Đào tạo, vừa chịu sự quản lý dạy nghề của Bộ Lao động – Thương binh – Xã Hội. Ngoài ra nhiều trường còn chịu sự quản lý của Bộ, ngành, đơn vị chủ quản. Chất lượng quá trình quản lý (tổ chức hệ thống, các chính sách, sự vận hành) còn kém, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp còn thiếu, phần lớn trưởng thành từ nghề nghiệp chứ chưa được đào tạo một cách có hệ thống về quản lý, làm việc dựa vào kinh nghiệm cá nhân, tính chuyên nghiệp thấp. Hiệu quả sử dụng nguồn lực trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề thấp thể hiện qua tỷ lệ bỏ học nhiều ở năm thứ nhất, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp thất nghiệp cao và tăng dần.

2.1.6 Về nguồn nhân lực:

Những năm vừa qua, thị trường lao động ở nước ta đã hình thành và đang phát triển, lực lượng lao động khá dồi dào. Từ năm 2000 đến 2006 mỗi năm bình quân có gần một triệu người bước vào tuổi lao động. Như vậy Việt Nam là một trong những nước có nguồn lao động dồi dào nhưng vẫn thiếu những lao động có tay nghề cao, kỹ năng làm việc tốt và có khả năng nắm giữ một số vị trí chủ chốt của doanh nghiệp.

- Về cung cấp lao động cho sự phát triển thị trường trong nước và quốc tế: đến năm 2006, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chiếm 53,4% dân số (44,4 triệu người), chất lượng cung lao động ngày càng cao, lao động qua đào tạo chiếm 27%, trong đó 19% qua đào tạo nghề.

- Về cầu lao động, lực lượng lao động có việc làm năm 2006 là 43,46 triệu người, chiếm 97,9%, tỷ lệ tăng trưởng việc làm là 2,67%, cơ cấu việc làm tiếp tục có sự chuyển dịch tích cực, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm 56,79%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,88%, và khu vực dịch vụ chiếm 25,33%.

- Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước là 2,09%, riêng khu vực thành thị là 5,31%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động đã qua đào tạo cũng phần nào phản ánh chất lượng đào tạo. Kết quả điều tra về lao động, việc làm của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội năm 2005 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp là 4,4%; đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học là 3,8%. Trong khi nhu cầu về lao động kỹ thuật tăng lên nhanh chóng, tỷ lệ thất nghiệp của những lao động đã qua đào tạo phản ánh tính thiếu thực tế, nặng về lý thuyết trong chương trình đào tạo của các trường.

- Chất lượng lao động còn kém. Năng suất lao động của ta hiện nay kém từ 2 đến 15 lần so với các nước trong khu vực ASEAN. Lao động tuy đã qua đào tạo, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng. Đa số học sinh tốt nghiệp các trường dạy nghề hoặc chuyên môn, nghiệp vụ nhưng còn thiếu kỹ năng cơ bản để có thể thực hiện công việc độc lập, sau khi ra trường các doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại mới có thể làm việc với thiết bị, máy móc của doanh nghiệp hiện đang sử dụng. Thực trạng hiện nay của nguồn lao động là nhiều nhưng chất lượng chưa cao, đã làm cho lao động Việt Nam không còn ưu thế, khi thị trường lao động cần công nhân có kỹ thuật, tay nghề cao. Đây chính là thách thức lớn khi nước ta đứng trước xu thế hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Chưa có một trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực theo các ngành nghề, theo nhu cầu từng vùng, từng khu vực. Chính vì vậy việc đào tạo vẫn còn là đào tạo theo cung chứ chưa phải theo cầu.

- Thể lực của lao động yếu, theo Viện nghiên cứu Thanh niên, chiều cao trung bình của thanh niên Việt Nam hiện nay khoảng 163,7 cm đối với nam, và 154 cm đối với nữ. Chỉ số này vẫn thấp hơn nhiều so với chuẩn quốc tế và thấp hơn một số nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan từ 2 đến 6 cm. Trong khi đó yêu cầu của thị trường là lao động phải sử dụng các máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế.

2.2 CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VIỆT NAM:

Bảng 2.1: Chỉ số chất lượng giáo dục ở một số nước châu Á (thang 10 điểm)

Tên nước	Chỉ số tổng hợp về chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực	Sự thành thạo về tiếng Anh	Sự thành thạo công nghệ cao
Hàn Quốc	6,91	4,0	7,0
Singapore	6,81	8,33	7,83
Nhật Bản	6,50	3,50	7,50
Đài Loan	6,04	3,86	7,62
Ấn Độ	5,76	6,62	6,75
Trung Quốc	5,73	3,62	4,37
Malaysia	5,59	4,00	5,50
Hồng Kông	5,20	4,50	5,43
Philiphine	4,53	5,40	5,00
Thái Lan	4,04	2,82	3,27
Việt Nam	3,79	2,62	2,50
Indonesia	3,44	3,00	2,50

(Nguồn : Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục- 2005, *Hội thảo* “Đánh giá chất lượng giáo dục - Lý luận và thực tiễn”)

Theo bảng trên Chỉ số tổng hợp về chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực Việt Nam đạt **3,79/10** điểm, chỉ hơn được Indonesia. Chỉ số Sự thành thạo công nghệ cao đạt **2,5** điểm xếp dưới cùng. Năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam còn thấp so với thế giới.

2.3. THỰC TRẠNG VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

2.3.1. TÌNH HÌNH TỔNG QUÁT

Thành phố Hồ Chí Minh là một Trung tâm giáo dục – đào tạo chất lượng cao của cả nước và đã thu hút một số lượng lớn sinh viên từ mọi miền đất nước về học mỗi năm. Trên địa bàn thành phố hiện có 34 cơ sở đào tạo bậc trung cấp chuyên nghiệp với số học sinh hơn 38.000, mỗi năm tuyển sinh khoảng 25.000 học sinh. Năm học 2006-2007 mới thành lập thêm 5 trường ngoài công lập. Hoạt động dạy nghề khá phong phú.

Toàn thành phố hiện có 5.353 giáo viên tham gia dạy nghề, trong đó có 3.749 giáo viên cơ hữu, trên 1.050 giáo viên sau đại học, 3.165 đại học và cao đẳng, 83% đạt chuẩn. Trên 320 cơ sở dạy nghề, trong đó 91 cơ sở công lập, 229 cơ sở ngoài công lập, 43 cơ sở thuộc Trung ương quản lý, tăng 1,9 lần so với đầu năm 2001, số tuyển sinh mới hệ dài hạn không ngừng tăng, từ 18.774 học sinh năm 2001 đến 30.327 năm 2006. Số học sinh hệ ngắn hạn năm 2001 là 177.162, đến năm 2006 đạt 290.898 học sinh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến cuối năm 2006 đạt 43%. Trong giai đoạn 2001-2006, thành phố đã đào tạo cho trên 1,5 triệu lao động có trình độ tay nghề và tay nghề cao.

Trong năm 2007, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phát triển thêm 50 cơ sở đào tạo dạy nghề mới, trong đó đầu tư nâng cấp 4 trường dạy nghề lên cao đẳng

Đào tạo nguồn nhân lực là nhiệm vụ hàng đầu, làm nền tảng trong quá trình phát triển đi lên của thành phố Hồ Chí Minh, là đòi hỏi ngày càng cấp thiết.

Trong những năm gần đây, nguồn nhân lực tại thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều biến đổi cả về số lượng, cơ cấu lẫn chất lượng theo chiều hướng tốt, nhưng còn rất chậm. Nguồn nhân lực đã tăng một cách đáng kể. Số người trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng. Về chất lượng lao động, có 16,6% số lao động có bằng cấp, 83,3% không có bằng cấp. Trong số lao động có bằng cấp thì 52,2% trình độ đại

học, trên đại học, 20,4% trình độ trung học chuyên nghiệp và 27,3% có trình độ công nhân kỹ thuật nghiệp vụ.

Tuy nhiên việc đào tạo nguồn nhân lực ở thành phố Hồ Chí Minh đang mất cân đối về cơ cấu ngành nghề, các bậc học. Tỷ lệ người thất nghiệp chiếm khá cao trong lực lượng lao động của thành phố, trong khi nhu cầu nhân lực cho xã hội nói chung và doanh nghiệp nói riêng vẫn chưa đáp ứng đủ.

Từ năm 2001 đến năm 2005 nhu cầu lao động kỹ thuật cần hơn 713 nghìn lao động. Nếu tính cả lao động phổ thông thì 5 năm (2001 - 2005) cần 1,1 triệu lao động. Nghĩa là mỗi năm cần khoảng 200 nghìn người, trong đó 143 nghìn lao động kỹ thuật. Vậy mà, tỷ lệ thất nghiệp vẫn cao (6.6%), 250 nghìn người mỗi năm. Chính sự mất cân đối này đã ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Nguồn nhân lực đặc biệt là nguồn nhân lực khoa học và công nghệ còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa cập nhật tri thức hiện đại. Cơ cấu nguồn nhân lực chưa hợp lý, thiếu lao động trung cấp và công nhân kỹ thuật, đặc biệt là thiếu công nhân lành nghề bậc cao. Trên thị trường lao động hiện nay đang khan hiếm nhân lực cao cấp, lao động kỹ thuật có tay nghề bậc cao, các chuyên gia giỏi về kinh tế, các nhà doanh nghiệp giỏi nhằm giải quyết những bức xúc của kinh tế - xã hội thành phố. Nhiều ngành đã bão hòa mà vẫn đào tạo. Trong khi đó nhiều ngành không tuyển đủ lao động. Đó là những ngành đòi hỏi kỹ thuật và công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn như: tự động hóa, công nghệ vật liệu mới và công nghệ sinh học, cơ khí, điện tử ...

Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 130.000 lao động trực tiếp tại 15 khu công nghiệp - khu chế xuất, trong đó 60 - 70% là lao động từ các địa phương khác đến. Lao động có trình độ đại học chiếm 4,5%, kỹ thuật viên 4,5%, công nhân qua đào tạo 20%, lao động giản đơn 70%. Rất thiếu lao động kỹ thuật, có tay nghề. Trung bình mỗi năm các khu công nghiệp - khu chế xuất cần tuyển 20 nghìn lao động nhưng chỉ được đáp ứng 50%. Dự báo về nhu cầu lao động của các khu công nghiệp

- khu chế xuất thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2005 - 2010 là 524 nghìn lao động., thành phố hiện có 11 khu công nghiệp, 3 khu chế xuất, 1 khu công nghệ cao trong đó 70 - 80% dự án đi vào hoạt động, thu hút 250 nghìn lao động, số lượng lao động tại chỗ chỉ đáp ứng 20 - 30%.

(Nguồn số liệu: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

2.3.2. THỰC TRẠNG HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh hiện có 34 cơ sở đào tạo bậc trung cấp chuyên nghiệp với hơn 38.000 học sinh chính quy đang theo học. Chỉ tiêu tuyển sinh trung cấp chuyên nghiệp hàng năm hệ chính quy được phát triển theo chiều hướng ổn định với tốc độ tăng trên 20%, mỗi năm tuyển sinh khoảng 25 nghìn học sinh. Tổng số thí sinh trúng tuyển hệ Trung cấp chuyên nghiệp năm 2006 là 24.357/ 25.310 đạt 96% so với chỉ tiêu được giao, tăng gần 20% so với tuyển sinh năm 2005. Những năm gần đây hệ công nhân kỹ thuật (nay là hệ Trung cấp nghề) ở các trường đều tuyển sinh không đủ chỉ tiêu, hệ Trung cấp chuyên nghiệp khó khăn lắm mới tuyển đủ chỉ tiêu, trong khi các trường Đại học, Cao đẳng luôn ở tình trạng quá tải.

Chất lượng đào tạo trong các trường trung cấp chuyên nghiệp những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực, tuy nhiên, trước đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, chất lượng đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trong từng lĩnh vực ngành nghề còn nhiều bất cập, như chương trình còn nặng về lý thuyết, ít thực hành nên kỹ năng nghề nghiệp của học sinh còn thiếu chuyên sâu, sự hiểu biết thực tiễn còn hạn chế. Xét về mặt đáp ứng nhu cầu, tay nghề và nghiệp vụ chuyên môn của học sinh sau khi ra trường vẫn còn khoảng cách không nhỏ so với yêu cầu sử dụng. Giáo dục chuyên nghiệp vẫn chưa thật sự gắn với nhu cầu xã hội.

Hệ thống các trường trung cấp chuyên nghiệp thiếu thông tin dự báo về nhu cầu đào tạo theo ngành nghề, thiếu thông tin về thị trường lao động nên chưa tạo được cầu nối giữa đào tạo và sử dụng. Nguồn lực đầu tư cho trung cấp chuyên nghiệp không đúng mức và chưa tương xứng.

➤ **Tình hình giáo viên, học sinh Trung cấp chuyên nghiệp qua các năm:**

Bảng 2.2 : Số GV, HS Trung cấp chuyên nghiệp qua các năm

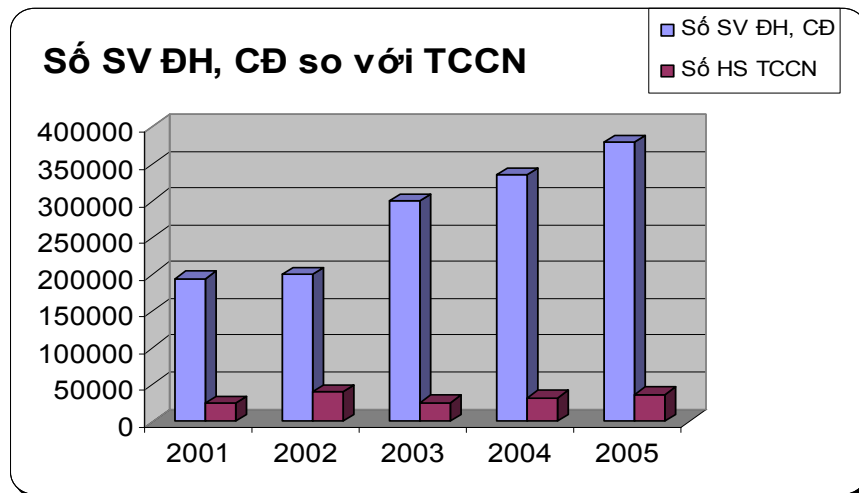
	2001	2002	2003	2004	2005
Giáo viên	1314	1312	1308	1714	1613
Học sinh	24804	39600	25300	32803	36769
TỶ LỆ Gv/Hs	18.88	30.18	19.34	19.14	22.80

Như vậy tỷ lệ giáo viên, học sinh là còn khá cao so với chuẩn quy định là 1/15. Số giáo viên có xu hướng giảm trong 2 năm gần đây cho thấy tình hình thiếu giáo viên trong những năm tới nếu không bổ sung kịp

➤ **Tỷ lệ sinh viên Đại học, Cao đẳng so với học sinh Trung cấp chuyên nghiệp**

Bảng 2.3 : Số SV ĐH, CĐ so với số HS TCCN

	2001	2002	2003	2004	2005
Số SV ĐH, CĐ	194692	199696	300354	334797	379627
Số HS TCCN	24804	39600	25300	32803	36769
TỶ LỆ Hs/Sv	7.8	5.0	11.9	10.2	10.3



Đồ thị 2.3: Số SV ĐH, CĐ so với số HS TCCN

(Nguồn: Sở Giáo dục - Đào tạo)

Như vậy trong những năm gần đây tỷ lệ này vào khoảng 10,2 nghĩa là cứ 10 sinh viên đại học, cao đẳng thì mới có 1 học sinh Trung cấp chuyên nghiệp và tỷ lệ này có xu hướng tăng nếu không kịp thời chấn chỉnh lại cơ cấu đào tạo. Số trường Đại học, Cao đẳng tăng nhanh hơn số trường Trung cấp chuyên nghiệp, học sinh thích học Đại học, Cao đẳng hơn là học Trung cấp chuyên nghiệp. Tỷ lệ phân luồng sau THCS vào TCCN rất thấp. Năm 2006 chỉ có 2.560/80.785 học sinh, chiếm tỷ lệ 3,16%.

Tình hình tuyển sinh bậc Trung cấp nghề (hệ Công nhân kỹ thuật cũ) năm học 2005-2006 cho thấy hầu hết các trường Trung cấp chuyên nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh đều không tuyển đủ chỉ tiêu hệ Trung cấp nghề. Nhiều trường có tỉ lệ tuyển được so với chỉ tiêu rất thấp như:

Trung học Kỹ thuật Nghiệp vụ (KTNV) Nguyễn Hữu Cảnh:	15%
Trung học Công nghiệp:	25%
Trung học KTNV Phú Lâm:	32,75%
Trung học Giao thông Công chánh:	40%
Trung học KTNV Nam Sài Gòn:	58,29%
Trung học Công nghệ Lương thực-Thực phẩm:	40%
Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng:	63%

Ngay cả Trường Công nhân Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (vừa được nâng cấp thành Cao đẳng nghề), nơi được thành phố đầu tư khá hiện đại để đào tạo công nhân, cũng phải đóng cửa 3 ngành học thuộc loại dễ tìm việc làm là: cơ điện tử, nguội chế tạo, hàn công nghệ cao vì mỗi nghề chỉ có vài học sinh đăng ký học. Nhà trường đã nỗ lực liên kết với doanh nghiệp để đào tạo theo địa chỉ, liên kết các trung tâm dạy nghề để mở lớp và tuyển sinh nhiều đợt trong năm nhưng năm học 2005-2006 trường cũng chỉ tuyển được 840 học sinh/1.000 chỉ tiêu.

(Nguồn số liệu: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

2.3.3 TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG CẤP:

2.3.3.1 Về kết quả học tập của học sinh:

Qua khảo sát một số trường Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố cho thấy chất lượng đào tạo ở các trường Trung cấp chuyên nghiệp chưa đồng đều, chưa cao. Tỷ lệ học sinh trung bình vẫn chiếm đa số - khoảng 58,8 %. Số học sinh khá (26%), giỏi (6,6%) chiếm tỷ lệ rất ít (Xem phụ lục 1 - 5). Tuy số học sinh yếu kém có xu hướng giảm trong những năm gần đây nhưng số học sinh khá giỏi cũng giảm cho thấy tình hình chất lượng đào tạo chưa có chuyển biến rõ rệt. Hiệu suất đào tạo trung bình đạt 80,2 %. Hệ Trung cấp chuyên nghiệp là một loại hình dạy nghề, nhưng phần lớn trình độ tay nghề của học sinh sau khi ra trường còn yếu, chưa theo kịp sự thay đổi về tiến bộ khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp.

2.3.3.2 Về trình độ chuyên môn của cán bộ giảng dạy:

Số giảng viên có trình độ tiến sỹ chiếm rất ít, trong tất cả các trường được khảo sát, số tiến sỹ chỉ có 5 người, số giảng viên có trình độ thạc sỹ cũng còn ít – khoảng 11%, tuy số này có khuynh hướng tăng lên trong những năm gần đây nhưng không ổn định vì giảng viên có trình độ sau đại học luôn mong muốn được giảng dạy ở bậc học cao hơn, đại đa số giảng viên có trình độ cử nhân (khoảng 73%), số này cũng có khuynh hướng tăng do quy định về chuẩn hoá giáo viên. Số giáo viên có trình độ cao đẳng chiếm khoảng 6%. Do đặc thù riêng, một số trường có ngành nghề kỹ thuật có sử dụng công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, thợ lành nghề để giảng dạy phần thực hành, số này chiếm tỷ lệ ít, khoảng 4%. (Xem phụ lục 6 - 10). Số giáo viên có nghiệp vụ sư phạm là 87,5% trong đó 19,2% bậc một và 66,5% bậc hai.

2.3.4. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN:

2.3.4.1 Thuận lợi:

- Có chủ trương của Đảng, Nhà nước và thành phố trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn liền với phát triển kinh tế – xã hội. Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của UBND thành phố, Tổng Cục dạy nghề và sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng, đặc biệt là sự quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề.

- Kinh phí và nguồn lực đầu tư cho công tác đào tạo nghề ngày càng tăng; trang thiết bị dạy nghề được đầu tư mới phù hợp với công nghệ hiện đang sử dụng; trường lớp xây dựng mới theo qui mô chuẩn hiện nay.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được củng cố, ổn định, hoạt động có nề nếp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề. xây dựng và phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, phát triển và đa dạng hóa các loại hình đào tạo; việc nắm bắt thông tin ngày càng chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác dạy và học thông qua các Trung tâm Dịch vụ việc làm và Hội chợ việc làm, từ đó đưa công tác dạy nghề gắn với thị trường lao động.

2.3.4.2 Khó khăn:

- Khó khăn lớn nhất vẫn là nhận thức trong xã hội đối với học nghề chưa đầy đủ, hầu hết người lao động và gia đình của họ chỉ quan tâm đến việc học ở cấp cao hơn, ít người quan tâm đến học tập nghề nghiệp, “thích làm thầy hơn làm thợ”, coi học nghề là bậc thấp của xã hội. Đối với các trường Trung cấp chuyên nghiệp tuyển sinh đã khó, duy trì số học sinh này lại còn khó hơn. Tỷ lệ bỏ học năm đầu tiên có thể lên đến 30% - 40%. Nhiều học sinh đã đăng ký nhập học nhưng cũng chỉ làm nơi học tập tạm thời để năm sau thi đại học, tâm lý này làm học sinh không chú tâm cho việc học tập, làm ảnh hưởng đến chất lượng học tập, gây nên tình trạng bỏ học giữa chừng, không những làm lãng phí cho cả gia đình và nhà trường mà còn làm lỡ cả kế hoạch đào tạo đối với các ngành học. Chưa kể đến một số đăng ký nhập học chỉ để trốn nghĩa vụ quân sự.

- Chất lượng đào tạo bị hạn chế ngay từ đầu vào, đa số học sinh đăng ký học Trung cấp chuyên nghiệp là những em thi trượt Đại học, Cao đẳng. Chương trình giảng dạy trong nhà trường lại bị các hạn chế về phương tiện giảng dạy và thực hành nên đã ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo, nhiều ngành học chưa bắt kịp với tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu ra chưa đáp ứng được nhu cầu nguồn lao động, học sinh ra trường khó xin việc làm.

- Đội ngũ giáo viên dù đã được củng cố và ổn định nhưng vẫn còn thiếu và trình độ tay nghề còn yếu gây hạn chế đến chất lượng đào tạo. Yếu kém lớn nhất của giáo viên hiện nay vẫn là phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá học sinh và việc dạy chưa đảm bảo yêu cầu học đi đôi với hành. Phương pháp dạy còn nặng về truyền đạt kiến thức, chưa phát huy tính chủ động và khuyến khích sự vận dụng sáng tạo của học sinh, sinh viên. Chưa chú trọng việc hướng dẫn hình thành năng lực tự học của học sinh, sinh viên và khả năng làm việc tập thể, làm việc theo nhóm.

- Chưa tập trung và tận dụng được nguồn lực từ liên kết, liên thông trong đào tạo

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề chưa thu hút hết người có nhu cầu học nghề trên địa bàn thành phố, chưa đáp ứng được nhu cầu học nghề và nhu cầu lao động của thị trường lao động, chưa đảm bảo cho phân luồng học sinh sau tốt nghiệp phổ thông.

- Nguồn kinh phí đầu tư tăng cường năng lực dạy nghề để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đòi hỏi rất lớn trong khi ngân sách cho dạy nghề còn hạn chế, chưa theo kịp nhu cầu mở rộng mạng lưới. Trang thiết bị dạy nghề ở một số cơ sở vẫn còn thiếu, một số chưa theo kịp công nghệ mới ở các doanh nghiệp hiện nay.

- Quy hoạch hệ thống đào tạo nghề còn kém, Cơ cấu ngành nghề và dạy nghề mất cân đối, phân tán, chưa gắn kết với nhu cầu thực tế của thành phố, không đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Số lượng trường dạy nghề có nhiều nhưng quy mô nhỏ, 89% là hình thức đào tạo ngắn hạn. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất cả về số lượng và chất lượng.

- Đối với khu vực tư nhân và xã hội, nhu cầu học nghề và khả năng đào tạo nghề khá lớn, chiếm một phần quan trọng trong lĩnh vực đào tạo nghề cho người lao động. Tuy nhiên, hiện nay còn mang tính truyền nghề là chủ yếu, việc dạy và học nghề mang tính tự phát, việc quản lý còn hạn chế, nên chất lượng, hiệu quả đào tạo chưa đánh giá được đúng mức.

* Tất cả những yếu tố trên dẫn đến chất lượng đào tạo của hệ Trung cấp chuyên nghiệp chưa cao, chưa theo kịp những biến đổi của sản xuất kinh doanh trong xã hội. Nếu đào tạo nghề không có sự đổi mới, phát triển mạnh thì chắc chắn trong những năm tới nguy cơ thiếu hụt lao động lành nghề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.

2.3.4.3 Nguyên nhân chính dẫn đến việc học sinh không thích học Trung cấp:

- **Do sự phát triển của xã hội**, số người tốt nghiệp đại học, cao đẳng ngày một nhiều hơn, ngày nay ở nhiều nơi vị trí, vai trò của lao động có trình độ Trung cấp chuyên nghiệp khác với trước đây, không còn ở vị trí là cầu nối giữa kỹ sư và công nhân, hướng dẫn công nhân trong sản xuất nữa vì khối lượng kiến thức chuyên môn được đào tạo không lớn hơn nhiều so với kiến thức được đào tạo của người công nhân, còn tay nghề nhiều khi lại kém cả người công nhân. Chính thực tế này làm cho người học khi không còn sự lựa chọn nào khác, thì mới chọn các trường Trung cấp chuyên nghiệp

- **Không có cơ hội học lên cao:** Kết quả khảo sát của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP.Hồ Chí Minh với 1115 phụ huynh học sinh ở một số trường THCS, THPT, TCCN, CNKT tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2005, nguyên nhân nhiều gia đình không muốn cho con em mình vào các trường chuyên nghiệp và dạy nghề như sau:

- | | |
|--|--------|
| ▪ Không muốn làm công nhân, làm thợ: | 29,24% |
| ▪ Thời gian học dài nhưng chỉ biết học nghề: | 16,59% |
| ▪ Không có cơ hội học lên cao: | 44,84% |
| ▪ Lý do khác: | 9,33% |

- Như vậy không có cơ hội học lên cao là nguyên nhân chủ yếu khiến nhiều gia đình không muốn con em mình vào các trường chuyên nghiệp và dạy nghề (chiếm tỷ lệ 44,84%).

- Lý do tâm lý không muốn làm công nhân là nguyên nhân thứ 2 (29,24%). Cũng qua cuộc khảo sát trên, xấp xỉ 95% học sinh thành phố Hồ Chí Minh sau khi tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT để có thể có cơ hội học tiếp lên đại học, cao đẳng.

Hiện nay liên thông mới chỉ được thực hiện thí điểm giữa một số trường được Bộ cho phép. Một số trường có đào tạo đa cấp chỉ tuyển học sinh đã tốt nghiệp chính trường mình để vào học liên thông. Vấn đề liên thông tuy có được quy định trong điều 8 Luật dạy nghề 2006, tuy nhiên vẫn gặp khó khăn vì:

- Chưa có cơ sở khoa học để xây dựng chương trình liên thông giữa các cấp đào tạo Theo quy định, học sinh có từ 50 - 70% thời gian thực hành nghề nghiệp, nhưng hiện nay chưa hề có văn bản nào quan tâm đến nội dung các vấn đề về thực hành nghề nghiệp bao gồm: chương trình, giáo trình hướng dẫn thực hành, các tiêu chuẩn thiết bị, tiêu chuẩn tiêu chí nâng cao kỹ năng nghề, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, tiêu chuẩn về kỹ năng nghề... Do vậy việc xây dựng chương trình liên thông không đạt hiệu quả mà chỉ có lý thuyết

- Chất lượng đào tạo giữa các trường khác nhau nên không công nhận lẫn nhau
- Chưa có cơ sở pháp lý và khoa học để kiểm định chất lượng đào tạo.

Nếu thực hiện được liên thông rộng rãi giữa các chương trình đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thì chắc chắn sức hút vào các trường chuyên nghiệp dạy nghề sẽ tăng lên.

2.3.5 Đánh giá chất lượng đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp thông qua ý kiến của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý trường Trung học Công nghệ Lương thực – Thực phẩm với mẫu 1100 học sinh, 20 cán bộ quản lý, 60 giáo viên

Bảng 2.4: Đánh giá về chất lượng đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp tại trường Trung học Công nghệ Lương thực – Thực phẩm

Chất lượng đào tạo	Học sinh (%)	Cán bộ quản lý (%)	Giáo viên(%)
- Chấp nhận được	32,6	40	30
- Còn thấp so với yêu cầu	9,7	10	15
- Đáp ứng yêu cầu, có hướng phát triển	57,6	50	55

Kết quả cho thấy rằng kể cả người học, người dạy và người quản lý đều thấy rằng học sinh Trung cấp chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc hiện nay và có thể phấn đấu vươn lên được ở mức cao hơn, Mức độ hài lòng với chất lượng đào tạo của giáo viên cao hơn hai nhóm còn lại. Các ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo còn thấp so với yêu cầu hiện nay ở mức độ thấp (10 – 15%), và tỷ lệ này ở nhóm giáo viên cũng cao hơn hai nhóm còn lại.

Bảng 2.5: Đánh giá chất lượng đào tạo của học sinh theo nhóm ngành

Số phiếu tham gia	1100	211	252	339	164	134
Chất lượng đào tạo	Tổng (%)	KCS (%)	CB & BQ LTTP (%)	Kế toán (%)	Điện (%)	Cơ khí (%)
-Chấp nhận được	32,6	26,5	30,2	41,0	50,6	45,5
-Còn thấp so với yêu cầu	9,7	6,5	6,3	8,8	11	11,2
-Đáp ứng yêu cầu, có hướng phát triển	57,6	67,0	63,5	50,1	38,4	43,3

Ngành được đánh giá là đáp ứng được yêu cầu, có hướng phát triển đạt cao nhất là ngành Kiểm tra chất lượng lương thực – thực phẩm (KCS): 67%. Kế đến là ngành Chế biến và bảo quản lương thực thực phẩm: 63,5%. Ngành Kế toán được đánh giá tương đương với mức trung bình chung, Các ngành có sự đánh giá thấp so với yêu cầu là ngành Điện và ngành Cơ khí (khoảng 11 %).

Bảng 2.6: Đánh giá chất lượng đào tạo của học sinh theo năm học

<i>Số phiếu tham gia</i>	<i>1100</i>	<i>650</i>	<i>450</i>
Chất lượng đào tạo	Tổng (%)	Năm 1 (%)	Năm 2 (%)
Chấp nhận được	32,6	49,2	43,4
Còn thấp so với yêu cầu	9,7	7,8	8,2
Đáp ứng yêu cầu, có hướng phát triển	57,6	43	48,4

➤ **Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo:**

- Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và mức độ ảnh hưởng của nó cho phép ta chỉ ra định hướng cải tiến chất lượng đào tạo trong giai đoạn tới. Với 6 nội dung như đã nêu ở chương 1 (**mục 1.2, tr 10**), được hỏi ở 3 mức độ ảnh hưởng: nhiều, trung bình, và ít đối với học sinh, cán bộ quản lý, giáo viên được trình bày trên bảng 2.7

- Ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên có sự phù hợp trong đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố được hỏi đến chất lượng đào tạo. Nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đào tạo là giáo trình, tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ dạy và học (75 và 83,3%). Kế đến là Trình độ, Kinh nghiệm thực tế, tay nghề của giáo viên(65 – 58,3%), Phương pháp giảng dạy (55 – 58,3%), Khung chương trình và nội dung bài giảng (50 – 50%). Tuy nhiên có sự đánh giá khác nhau giữa cán bộ

quản lý và giáo viên về công tác tổ chức quản lý đào tạo (75 – 41,7%). Trình độ đầu vào và ý thức học tập của học viên (60 – 46,7%)

- Ý kiến đánh giá của học sinh về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nêu trên có khác so với quan điểm của cán bộ quản lý, giáo viên. Yếu tố được đánh giá là có ảnh hưởng quan trọng và rất quan trọng đến chất lượng là vai trò người thầy trong giảng dạy, học sinh luôn mong muốn người thầy phải có kiến thức chuyên môn sâu và có nhiều kinh nghiệm thực tế (91%), tiếp đó là các yếu tố Phương pháp giảng dạy (88,4%), giáo trình tài liệu học tập, cơ sở vật chất (80,5%), khung chương trình, nội dung đào tạo (76,1%), trình độ đầu vào và ý thức học tập của học sinh (70,2%). Tuy nhiên trình độ đầu vào của học sinh là một yếu tố ngoài tầm kiểm soát của nhà trường. Yếu tố có ảnh hưởng ở mức trung bình là công tác tổ chức đào tạo (56%).

Bảng 2.7: Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo

<i>Số phiếu tham gia</i>		<i>1100</i>	<i>20</i>	<i>60</i>
Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo	Mức độ	Học sinh (%)	Cán bộ quản lý (%)	Giáo viên (%)
1. Khung chương trình và nội dung bài giảng	1	76,1	50	50,0
	2	14,9	45	48,3
	3	9	5	1,7
2. Phương pháp giảng dạy	1	88,4	55	58,3
	2	6,6	40	41,7
	3	5	5	0
3. Giáo trình, tài liệu, cơ sở vật chất	1	80,5	75	83,3
	2	16,5	25	16,7
	3	3	0	0
4. Công tác tổ chức quản lý	1	56	75	41,7
	2	29,8	20	55,0
	3	14,2	5	3,3
5. Trình độ đầu vào và ý thức học tập của học sinh	1	70,2	60	46,7
	2	24,7	40	41,7
	3	5,1	0	11,6
6. Trình độ, Kinh nghiệm thực tế, tay nghề của giáo viên	1	91	65	58,3
	2	9	30	33,3
	3	0	5	8,3

Ghi chú: Mức độ ảnh hưởng: 1 - Nhiều; 2 - Trung bình; 3 - Ít

➤ Những đề nghị thay đổi, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo:

Bảng 2.8: Các ý kiến đề nghị thay đổi, cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo

<i>Số phiếu tham gia</i>		<i>1100</i>	<i>20</i>	<i>60</i>
Cần ưu tiên cải tiến	Mức độ	Học sinh (%)	Cán bộ quản lý (%)	Giáo viên (%)
Đầu tư học liệu, cơ sở vật chất	1	83,6	80	91,7
	2	10,5	15	8,3
	3	5,9	5	0,0
Bồi dưỡng năng lực, cập nhật kiến thức cho giáo viên	1	53,6	70	93,3
	2	43,2	25	5
	3	3,2	5	1,7
Quan tâm tiền giảng, chế độ phụ cấp cho giáo viên	1	50,5	35	88,3
	2	48,4	55	8,3
	3	1,1	10	3,3

Ghi chú: Mức độ ảnh hưởng: 1 - Nhiều; 2 - Trung bình; 3 - Ít

Kết quả trên bảng 2.8 cho thấy có sự nhất trí cao ở cả 3 nhóm đối tượng là học sinh, cán bộ quản lý và giáo viên. Trước hết là ưu tiên đầu tư học liệu, cơ sở vật chất cho dạy và học có tỷ lệ cao: 83,6%; 80%; và 91,7% . Kế đến là bồi dưỡng năng lực, cập nhật kiến thức cho giáo viên, đây chính là vấn đề mà giáo viên mong muốn nhất (93,3%). Các chế độ đối với giáo viên xếp sau cùng. Việc thực hiện đầu tư theo hướng ưu tiên đã nhận được ở trên là rất cần thiết, nó sẽ có tác động không nhỏ đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy vậy, trên thực tế những vấn đề trên phụ thuộc rất nhiều vào nguồn kinh phí và chính sách của nhà nước

Một vấn đề rất đáng chú ý là giáo viên rất mong muốn được tạo cơ hội để phát triển nghề nghiệp mà hình thức họ ưa thích nhất là được bồi dưỡng năng lực, cập nhật kiến thức hàng năm, tiếp cận với kinh nghiệm thực tế để nhanh chóng nâng cao trình độ và tích lũy nhanh kiến thức để có thể làm tốt công việc giảng dạy.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Phân tích thực trạng về giáo dục nghề nghiệp Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh cho thấy những đóng góp của phân hệ này trong sự nghiệp giáo dục, những chuyển biến tích cực trong những năm qua mà trong đó hệ Trung cấp chuyên nghiệp. Điều đó được thể hiện qua sự phát triển về số lượng trường, đội ngũ giáo viên, sự đầu tư về cơ sở vật chất của nhà nước cũng như sự cố gắng hoàn thiện về mặt chính sách, luật pháp bằng hai bộ luật mới ra gần đây: Luật giáo dục 2005, Luật dạy nghề 2006.

Tuy nhiên cũng cần thấy rõ những bất cập như về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, kiến thức và tay nghề của giáo viên đều chưa theo kịp sự phát triển của xã hội.

Tâm lý khoa cử, ít chọn trường nghề của học sinh. Công tác hướng nghiệp, sự phân luồng học sinh sau PTCS, PTTH còn yếu. Từ đó dẫn đến chất lượng đào tạo nghề nghiệp chưa cao, chưa ngang bằng với khu vực.

Những phân tích thực trạng về giáo dục nghề nghiệp giúp cho việc định hướng, đưa ra những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo trong thời gian tới.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHO HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

3.1 QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

3.1.1 Mục tiêu chung:

Với quan điểm “*Phát triển giáo dục toàn diện, cả về lý thuyết lẫn thực hành*”. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 khóa IX về Giáo dục – Đào tạo và Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 đã chỉ rõ mục tiêu của Giáo dục nghề nghiệp: “Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động.”

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng chỉ rõ: “ Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho việc xuất khẩu lao động...” đưa tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lên 50% vào năm 2010.”

Trong đó mục tiêu đối với hệ Trung cấp chuyên nghiệp: Thu hút học sinh trong độ tuổi từ 18 – 22 vào các trường trung cấp chuyên nghiệp đạt 15% năm 2010.

Đối với dạy nghề: Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào học các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 15% năm 2010.

- Quan điểm cơ bản phát triển chương trình dạy nghề đến năm 2010 là xây dựng chương trình khung trình độ cao đẳng nghề và trung cấp nghề cho từng nghề và chương trình dạy nghề tương ứng phải gắn với kỹ thuật công nghệ được ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh, phải căn cứ vào phân tích nghề, phân tích công việc, không chỉ các kỹ năng nghề hiện tại mà phải đón bắt được kỹ thuật, công nghệ mới sẽ được áp dụng vào sản xuất kinh doanh trong tương lai gần, hướng tới chuẩn của khu vực và thế giới, bảo đảm tính liên thông dọc, ngang trong hệ thống dạy nghề và có tính đến liên thông với các cấp trình độ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời được quản lý và thống nhất áp dụng trong toàn quốc

- Mục tiêu cơ bản trong giai đoạn này là phải xây dựng và quản lý thống nhất được hầu hết các chương trình khung trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề, trước hết cần tập trung xây dựng và ban hành để quản lý thống nhất chương trình khung cho các nghề phổ biến ở hai cấp trình độ trên làm căn cứ để các trường trung cấp nghề và cao đẳng nghề xác định chương trình đào tạo của cơ sở mình, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động theo ngành, vùng, miền trên phạm vi toàn quốc.

3.1.2 Mục tiêu về giáo dục nghề nghiệp TP. Hồ Chí Minh tới 2010

- Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VIII (12/2005) xác định: “Đổi mới căn bản mô hình giáo dục đào tạo hiện nay theo hướng chuyển sang mô hình giáo dục mở; xây dựng xã hội học tập với hệ thống học tập cho mọi đối tượng, thực hiện liên thông giữa các bậc học gắn với phát triển nghề nghiệp của người dân, tạo ra nền tảng và điều kiện phát triển nguồn nhân lực”.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp Mục tiêu và biện pháp phát triển dạy nghề của thành phố là: Tiến hành các chương trình đào tạo lao động lành nghề, có trình độ cao, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố và khu vực, vừa tạo nguồn xuất khẩu lao động. Đẩy mạnh công tác dạy nghề từ hướng cung sang hướng cầu của thị

trường lao động; phát triển dạy nghề gắn chặt với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và định hướng phát triển thành phố. Tiếp tục mở rộng ngành nghề, tăng số lượng và hiệu quả đào tạo theo yêu cầu lao động ở cả 3 cấp trình độ: Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề và Sơ cấp nghề, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội và nâng cao hiệu quả, khả năng phục vụ cuộc sống cộng đồng; trong đó tập trung nhiệm vụ đào tạo nghề trình độ cao, các lĩnh vực dịch vụ mới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và hội nhập. Đến năm 2010, nâng số lượng cơ sở đào tạo đạt 484 cơ sở.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội TP. Hồ Chí Minh đến năm 2010 đã đặt ra mục tiêu như sau:

1. Tỷ lệ HSPT được hướng nghiệp:	60%
2. Tỷ lệ người được qua đào tạo từ CNKT trở lên so với tổng số làm việc:	75%
3. Công nhân kỹ thuật:	50%
4. Trung cấp:	15%
5. Cao đẳng ĐH, sau ĐH:	10%
6. Số cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học trở lên trên 1000 dân:	45
7. Tỷ lệ người lao động được đào tạo bồi dưỡng, đào tạo lại:	10%

- Với mục tiêu trên đến năm 2010 khoảng 60% số thanh niên rời ghế nhà trường đều được vào các trường trung cấp chuyên nghiệp, các trường trung cấp nghề, đưa tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật lên 75%, trong đó có 50% là qua đào tạo công nhân kỹ thuật, 15% qua đào tạo trung cấp theo yêu cầu phát triển của kinh tế.

3.2 MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NHỮNG NĂM TỚI

3.2.1 Dự báo về mạng lưới trường dạy nghề, nhu cầu đào tạo nghề nghiệp

Theo chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư cho hoạt động đào tạo nghề giai đoạn từ nay đến năm 2010, nhằm khắc phục tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” trong thời gian vừa qua đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo, hệ thống các trường dạy nghề cũng sẽ được nâng cấp để đến năm 2010 sẽ có 90 trường cao đẳng nghề, 270 trường trung cấp nghề, trong đó có 40 trường chất lượng cao, 3 trường tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và cung cấp cho thị trường khoảng 7,5 triệu lao động có tay nghề. Đến năm 2020 có 250 trường cao đẳng nghề, 400 trường trung cấp nghề và 900 trung tâm dạy nghề trong đó có 80 trường chất lượng cao, 10 trường tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới

Để thực hiện được mục tiêu trên thì giáo viên còn thiếu nhiều. Trong tổng số giáo viên dạy nghề hiện nay, khoảng 25% được đào tạo từ các trường cao đẳng và đại học Sư phạm Kỹ thuật. Tỷ lệ giáo viên, học sinh trong các trường dạy nghề hiện nay là 1/28 so với chuẩn quy định là 1/15.

Cho tới nay, các trường Đại học và Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật của cả nước chỉ mới có khả năng đào tạo được giáo viên cho 21 nghề, trong khi đó các trường dạy nghề đang cần giáo viên để đào tạo gần 300 nghề khác nhau. Như vậy, giáo viên của hầu hết các ngành, nghề còn lại chưa có nơi đào tạo.

Theo tính toán của Tổng cục dạy nghề hiện tại các trường dạy nghề đang thiếu khoảng gần 7.000 giáo viên dạy nghề để có thể chuẩn hoá. Với chiến lược phát triển dạy nghề đến năm 2010, các trường dạy nghề sẽ phải cần đến khoảng 20.000 giáo viên, nếu kể các cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn thì số giáo viên dạy nghề cần có là khoảng 90.000.

► **Đối với thành phố Hồ Chí Minh:**

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong 2 trung tâm đào tạo nhân lực các trình độ chuyên môn và ngành nghề lớn nhất cả nước, có chức năng và đóng góp phần quyết định trong phát triển nguồn nhân lực không chỉ cho nhu cầu phát triển của TP. Hồ Chí Minh, mà còn cho các tỉnh phía Nam, đặc biệt là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đông Nam bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Theo kết quả dự báo về dân số của Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh thì đến năm 2010 dân số thành phố sẽ lên khoảng hơn 7 triệu người, nguồn lao động khoảng 5 triệu người, lao động làm việc trong nền kinh tế khoảng 3,5 triệu người. Theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thì đến năm 2010 lao động nông nghiệp giảm chỉ còn 3,6% tổng lao động làm việc trong nền kinh tế. Như vậy lao động sẽ chuyển dịch sang các ngành nghề thuộc khu vực công nghiệp 44,4% và dịch vụ 52%. Nhu cầu lao động các khu công nghiệp, khu chế xuất ở thành phố Hồ Chí Minh tăng 15%/năm. Số lao động tuyển dụng qua các cơ sở đào tạo bên ngoài chỉ có thể đáp ứng 25%. Số còn lại doanh nghiệp phải tự đào tạo.

Theo chủ trương của thành phố đến năm 2010 thành phố sẽ có 484 cơ sở đào tạo nghề, tuyển sinh trên 495.000 học sinh các hệ đào tạo, với mục tiêu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 50 - 55% trong đó:

Cao đẳng nghề:	12
Trung cấp nghề:	34
Đại học, Cao đẳng, Trung cấp có dạy nghề:	40
Trung tâm dạy nghề:	80
Cơ sở dạy nghề của doanh nghiệp và cơ sở khác có dạy nghề sơ cấp:	240
Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp:	78

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội TP. Hồ Chí Minh đến năm 2010 Dự báo số học sinh THPT sẽ là 280.000, để đạt mục tiêu 15% số này vào học trung cấp, số học sinh trung cấp sẽ là 42000. Để đạt chuẩn tỷ lệ giáo viên/ học sinh là 1/15 sẽ cần 2800 giáo viên dạy trung cấp, trong khi đó thành phố hiện có 1613 giáo viên, thiếu 1187. Như vậy từ nay đến 2010 mỗi năm cần khoảng 300 giáo viên

3.2.2 Giáo dục nghề nghiệp trong thời kỳ hội nhập

Tham gia hội nhập kinh tế thế giới, nhất là khi Việt Nam đã gia nhập WTO, chúng ta cần phải tuân thủ các điều khoản đã ký kết. Lực lượng lao động, Giáo dục - đào tạo, trong đó có giáo dục nghề nghiệp cũng nằm trong hoạt động dịch vụ của WTO. Như vậy chắc chắn chúng ta sẽ bị ảnh hưởng trong thời gian tới.

Thứ nhất, Việt Nam sẽ tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế theo hướng chuyên môn hoá. Sau khi gia nhập WTO, thị trường sức lao động ở nước ta sẽ có những biến động lớn, vận động theo cả hướng tích cực lẫn tiêu cực và đứng trước sự cạnh tranh rất gay gắt, lợi thế nhân công giá rẻ sẽ không còn hấp dẫn đối với các doanh nghiệp, thay vào đó là sự đòi hỏi một nguồn lực nhân công có trình độ kỹ thuật và tay nghề cao. Lực lượng lao động từ các nước khác, nhất là các nước trong vùng sẽ sang Việt Nam làm việc, nếu chất lượng lao động của chúng ta không ngang bằng hoặc tốt hơn thì chính người Việt Nam sẽ bị thất nghiệp ngay ở nước mình trong khi phải chấp nhận lao động nước ngoài. Từ đó đặt ra yêu cầu cấp bách cho giáo dục nghề nghiệp, để có chất lượng lao động tốt, cần phải nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường chuyên nghiệp, các trường nghề ngay từ bây giờ. Ngoài kỹ năng nghề nghiệp, tay nghề, điểm yếu của người lao động Việt Nam hiện nay là về ngoại ngữ, về khả năng hợp tác, khả năng làm việc trong môi trường đa văn hoá và tác phong làm việc công nghiệp. Hạn chế này cũng sẽ cản trở lao động Việt Nam tìm được việc làm trong một môi trường hội nhập.

Thứ hai, các nhà đầu tư giáo dục nước ngoài sẽ cung cấp dịch vụ này ở Việt Nam mà trong đó có dịch vụ đào tạo nghề. Khi đó người lao động có cơ hội lựa chọn nơi học, được tiếp cận cơ hội học nghề từ các nước có trình độ phát triển cao, tiên tiến, từ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy, mức lương cho giáo viên... Song đi liền với cơ hội của người học là những thách thức đặt ra đối với các cơ sở dạy nghề Việt Nam, cạnh tranh để tồn tại là tất yếu. Cũng giống như các doanh nghiệp, nếu các trường chuyên nghiệp và dạy nghề chậm đổi mới sẽ bị giải thể.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHO HỆ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

Để đảm bảo thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng bình quân 11%/năm của thành phố, chất lượng nguồn nhân lực phải được nâng cao hơn. Số lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tối thiểu phải đạt 50% trong lực lượng lao động vào năm 2010. Mục tiêu chiến lược phát triển nguồn nhân lực của quốc gia đặt ra 3 nhiệm vụ chính đó là: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của mình thành phố Hồ Chí Minh cũng đặt ra các mục tiêu chiến lược dựa trên 3 nhiệm vụ trên. Mặt khác, nhiệm vụ phát triển kinh tế của thành phố đòi hỏi phải có một nguồn nhân lực đáp ứng cho các khu công nghiệp, cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cho thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và phát triển một đô thị văn minh, hiện đại, tương xứng với vị trí trung tâm của khu vực.

Để có một nguồn nhân lực có chất lượng cao, tất yếu phải nâng cao chất lượng đào tạo từ các trường. Từ những phân tích về thực trạng, nguyên nhân ở chương trước, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho hệ Trung cấp chuyên nghiệp, luận văn đưa ra một số giải pháp sau:

3.3.1 Nâng cao năng lực dạy nghề của đội ngũ giáo viên:

“Mọi cuộc cải cách giáo dục đều bắt đầu từ người giáo viên, Không có hệ thống giáo dục nào vượt quá tầm những giáo viên làm việc cho nó.” (UNESCO)

Luật giáo dục 2005 quy định:

“Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.”
[15, điều 15]

Muốn nâng cao chất lượng đào tạo thì trước hết phải nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Giáo viên là yếu tố có vai trò quyết định hàng đầu đến chất lượng đào tạo, giáo viên dạy nghề, trước hết phải yêu nghề mới có thể khuyến khích sự đam mê sáng tạo nghề nghiệp, hỗ trợ cho học trò trong quá trình hình thành nhân cách, tác phong công nghiệp.

Giáo viên dạy nghề có nhiều đặc thù: vừa phải có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, vừa phải có năng lực sư phạm để có thể dạy thực hành nghề, vừa là nhà kỹ thuật và đồng thời là nhà quản lý để có thể dạy lý thuyết nghề và quản lý dạy học.

Đội ngũ giáo viên dạy nghề hiện nay còn hạn chế về tay nghề, kinh nghiệm thực tế sản xuất, vì đa số sau khi tốt nghiệp từ các trường sư phạm kỹ thuật thì đi dạy tại các trường nghề, họ nghiêng về phía giảng dạy lý thuyết, dạy lại những gì mới học.

Chính vì vậy để có được đội ngũ giáo viên dạy nghề giỏi thì trước hết phải nâng cao năng lực các trường, các khoa sư phạm kỹ thuật đào tạo giáo viên dạy nghề. Chính những trường sư phạm kỹ thuật là những trường cần phải được đầu tư trang thiết bị kỹ thuật dạy nghề mới, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, các môn học nghiệp vụ sư phạm với chức năng chính là hình thành khả năng tác nghiệp cho giáo viên hiện nay vẫn cung cấp kiến thức lý thuyết là chính.

Đối với những giáo viên đang giảng dạy, cần phải được đào tạo lại và bồi dưỡng định kỳ ít nhất mỗi năm một lần về phương pháp, kỹ năng, kỹ thuật, công nghệ mới cũng như ngoại ngữ và tin học. Với tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ ngày nay, nếu không được cập nhật thường xuyên, kiến thức sẽ nhanh chóng trở thành lạc hậu.

Để bổ sung cho đội ngũ giáo viên dạy nghề còn thiếu, các trường sư phạm kỹ thuật cần đào tạo sư phạm dạy nghề cho các đối tượng đã có chuyên môn kỹ thuật để làm giáo viên dạy nghề, thu hút nghệ nhân, những người có kinh nghiệm và tay nghề cao trong sản xuất làm giáo viên dạy nghề.

Ngoài ra để nâng cao chất lượng giáo viên cần phải xây dựng hệ thống chính sách cho giáo viên, xây dựng cơ chế tuyển chọn, đánh giá giáo viên và quản lý toàn diện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên.

3.3.2 Tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật dạy nghề:

Trong giáo dục nghề nghiệp, các yếu tố nội dung, phương pháp, phương tiện, giáo viên, quản lý...đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và cùng chi phối đến chất lượng đào tạo, trong đó cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề có vai trò tối quan trọng, không thể thiếu trong quá trình đào tạo, đây cũng là yếu tố cơ bản quyết định việc hình thành nên kỹ năng thực hành nghề. Có trang thiết bị tốt, giáo viên mới có thể truyền thụ kiến thức cho học sinh một cách có hiệu quả, mới có thể áp dụng được phương pháp giảng dạy mà mình mong muốn. Có trang thiết bị tốt, hiện đại mới có thể đảm bảo chất lượng đào tạo, sau khi tốt nghiệp người học mới có thể đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động, tiếp cận và làm chủ công nghệ sản xuất nơi làm việc một cách có hiệu quả.

Từ khi “mở cửa”, nhiều doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã nhập vào nước ta nhiều thiết bị tiên tiến với những công nghệ lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta. Các trường dạy nghề của ta chưa có sự chuẩn bị, thiếu vốn, thiếu cơ chế, chính sách vì vậy không thể và không có khả năng đào tạo ra người lao động có kỹ năng đáp ứng được yêu cầu mới trong sản xuất. Hiện vẫn còn rất nhiều trường đang sử dụng những máy móc từ thập niên 60-70 để giảng dạy nhất là ngành cơ khí.

Chính vì vậy việc tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật dạy nghề là rất cần thiết.

Để định hướng cho việc đầu tư, các trang thiết bị có thể được phân loại như sau:

- Trang thiết bị cơ bản, dùng cho các thao tác chuẩn, tay nghề cơ bản
- Trang thiết bị chuyên dùng, phục vụ cho thực tập nâng cao, thực tập sản xuất, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp
- Trang thiết bị thí nghiệm, chuyên môn hóa, dùng cho học tập nghiên cứu, khai thác tiềm năng khoa học kỹ thuật, sức sáng tạo của học sinh, nghiên cứu của giáo viên
- Trang thiết bị hỗ trợ cho giảng dạy như máy tính xách tay, máy chiếu...

Các yêu cầu khi lựa chọn đầu tư trang thiết bị dạy nghề:

Để có thể đầu tư trang thiết bị sao cho hiệu quả, trước hết phải làm tốt công tác định hướng việc phát triển ngành nghề đào tạo phù hợp với năng lực của trường, sự phát triển kinh tế xã hội của địa bàn và chú trọng những yêu cầu sau:

- Trang thiết bị phải đầy đủ, đồng bộ với cơ sở hạ tầng và đội ngũ cán bộ sử dụng trang thiết bị

- Trang thiết bị phải phù hợp với ngành nghề, mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô phát triển của nhà trường, đảm bảo đạt được mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng môn học.
- Trang thiết bị được đầu tư phải cập nhật được công nghệ mới, thỏa mãn được nhu cầu sản xuất
- Trang thiết bị phải đảm bảo về mặt chất lượng, loại trừ những thiết bị cũ, lạc hậu, không đảm bảo tính sư phạm trực quan, không đưa học sinh đến được thực hành kỹ năng.

Trường đào tạo nghề còn phải có các phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn cho từng ngành học, cấp học, phải có thư viện hiện đại, các trung tâm thông tin, mạng internet để hỗ trợ công tác nghiên cứu của giáo viên và tìm hiểu của học sinh. Hệ thống sách và tài liệu giáo khoa cho học sinh, sách tham khảo, giáo trình, tạp chí chuyên ngành... cho giáo viên cũng cần được trang bị đầy đủ

3.3.3 Áp dụng phương pháp dạy nghề MES : Module Employable Skills

Đào tạo nghề theo MES là phương pháp đào tạo nghề tiên tiến, mềm dẻo, linh hoạt và có hiệu quả kinh tế cao, Ở hệ trung học chuyên nghiệp hiện nay chưa được áp dụng nhiều.

Nghiên cứu và áp dụng phương pháp đào tạo nghề theo “Mô đun kỹ năng hành nghề ” (MES) là một vấn đề cấp bách vì :

- Chúng ta đang trong tiến trình hội nhập, Một nền kinh tế nhiều thành phần với cơ chế thị trường đòi hỏi công tác đào tạo nghề phải linh hoạt.

- Mặt khác trong thời đại ngày nay, khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, làm thay đổi bộ mặt của sản xuất, cơ cấu ngành nghề luôn biến động, từ đó việc học một nghề hoàn chỉnh để phục vụ suốt đời cũng trở nên lỗi thời. Học suốt đời trở thành nhu cầu của mọi người và cho sự phát triển của xã hội, bởi vậy quá trình đào

tạo nghề theo niên chế với một kế hoạch đào tạo cứng nhắc đã trở nên kém linh hoạt và kém hiệu quả.

- Đặc biệt việc phổ biến nghề rộng rãi cho thanh thiếu niên và người lao động để giúp họ tìm kiếm công việc làm, nâng cao chất lượng lao động là một nhu cầu cấp thiết của xã hội.

Phương pháp đào tạo nghề theo MES có nhiều ưu việt và rất có hiệu quả nên đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng vào đào tạo ở tất cả các cấp, bậc học, các đối tượng đặc biệt là trong đào tạo nghề.

3.3.3.1 Modun kỹ năng hành nghề:

Modun kỹ năng hành nghề MES (Module Employable Skills) là một khái niệm rất linh hoạt, vì phạm vi thực hành của mỗi nghề rất đa dạng, trên diện rộng, hẹp với trình độ cao thấp khác nhau tùy điều kiện và nhu cầu cụ thể của người học và người sử dụng. Thông thường phạm vi thực hành nghề tùy thuộc vào:

- Tổ chức quy trình công nghệ.
- Sự bố trí, phân công lao động của từng cơ quan, xí nghiệp với cách điều hành công việc của họ.
- Quy mô sản xuất và trình độ công nghệ được áp dụng trong mỗi xí nghiệp

Modun kỹ năng hành nghề(MES) là một phần nội dung đào tạo của một nghề hoặc một số nghề hoàn chỉnh được cấu trúc theo theo các modun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành mà sau khi học xong người học có thể hành nghề được trong xã hội.

Modun và thành tố học tập.

▪ Modun (Modular units): Ký hiệu Mo

Trong cấu trúc đào tạo nghề theo MES, để thuận lợi cho quá trình giảng dạy học tập, cũng như để có khả năng dùng chung một số kiến thức kỹ năng nghề cho việc đào tạo nhiều nghề khác nhau, mỗi MES có thể bao gồm 1 Mo (với nghề đơn giản) hoặc nhiều Mo (với nghề phức tạp) tương ứng với việc hình thành Modun kỹ năng thực hành đó.

Với cấu trúc trên, Mo là một phần của MES, được phân chia một cách logic theo từng công việc hợp thành của một nghề nào đó theo nguyên tắc :

- Có mở đầu và kết thúc rõ ràng.
- Về nguyên tắc công việc này không chia nhỏ hơn được.
- Kết quả của công việc là một sản phẩm, một việc phục vụ hoặc một quyết định cần thiết.

▪ **Thành tố học tập (*Learning Element*): Ký hiệu LE**

Mỗi LE trình bày một vấn đề chuyên biệt về kiến thức và kỹ năng của một nghề nào đó và có thể dùng cho cả người dạy và người học.

Kỹ năng thường chia 2 loại chính :

- Kỹ năng tư duy gồm có: Kỹ năng nhận biết (Cognitive), kỹ năng cảm thụ (Affective)
- Kỹ năng hành động (Psychomotor): còn gọi là kỹ năng tay chân .

Về cấu trúc của từng LE thường bao gồm các thành phần sau:

- Mục tiêu, nội dung
- Câu hỏi kiểm tra trắc nghiệm, đánh giá kết quả
- Danh mục các phương tiện, thiết bị, vật liệu,... cần cho việc học tập

Các loại LE: Căn cứ vào phạm trù nội dung chia ra các loại LE chính sau:

- Loại hoạt động: Thường trình bày những nội dung liên quan chủ yếu đến việc hình thành những kỹ năng hoạt động như đo đạc, khoan lắp ráp, sửa chữa,...
- Loại thông tin kỹ thuật về phương tiện, thiết bị công cụ: như nguyên lý hoạt động, kết cấu và những số liệu kỹ thuật của các máy móc, thiết bị, công cụ, ..
- Loại thông tin về vật liệu, phương pháp: như các phương pháp gia công ..
- Loại thông tin về biểu đồ, sơ đồ
- Loại lý thuyết trình bày những nguyên lý kỹ thuật, tính toán, các phản ứng hoá học,...
- Loại an toàn lao động.

Khi viết tài liệu giảng dạy cần chú ý khả năng dùng chung của các LE là rất quan trọng vì nó có hiệu quả cao về kinh tế và đào tạo. Mỗi Mo được biên soạn thành 1 bộ tài liệu học tập gồm:

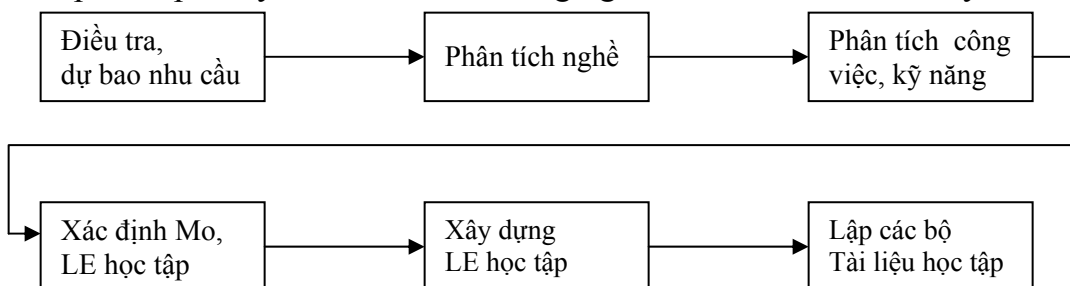
- Tài liệu hướng dẫn cho người dạy và người học.
- Một bộ các LE thuộc Mo.
- Danh mục các dụng cụ ,thiết bị ,vật liệu cần thiết.
- Các tài liệu kiểm tra, đánh giá trình độ học sinh trước khi vào học

3.3.3.2 Phương pháp tiếp cận đào tạo nghề theo MES:

MES được xây dựng trên cơ sở phân tích tỉ mỉ toàn bộ các công việc trong quy trình công nghệ của một nghề để thiết kế nội dung đào tạo theo từng công việc của quy trình công nghệ sao cho phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao động, với khả năng trình độ người học trong mối quan hệ ba bên giữa người đặt hàng, người học, người dạy. Nhưng với mỗi nghề, yêu cầu người sử dụng lao động cũng như người học hết sức đa dạng, bởi vậy việc đào tạo nghề theo MES phải được tiếp cận qua 2 giai đoạn là thiết kế và áp dụng .

- **Giai đoạn 1:** Thiết kế nội dung các nghề theo từng LE và modul, xây dựng kho tư liệu các LE theo một hệ thống danh mục và mã số .

Giai đoạn này chỉ cần tiến hành một lần với quy mô tổng thể để xây dựng một kho tư liệu chứa các hệ thống LE học tập của các nghề hoàn chỉnh . Tuy nhiên kho tư liệu này thường xuyên được hoàn thiện bằng cách loại bỏ những LE đã lạc hậu, bổ sung những LE mới, làm cho nội dung đào tạo nghề thường xuyên được đổi mới, cải tiến phù hợp với yêu cầu mới của công nghệ sản xuất và cải tiến kỹ thuật.

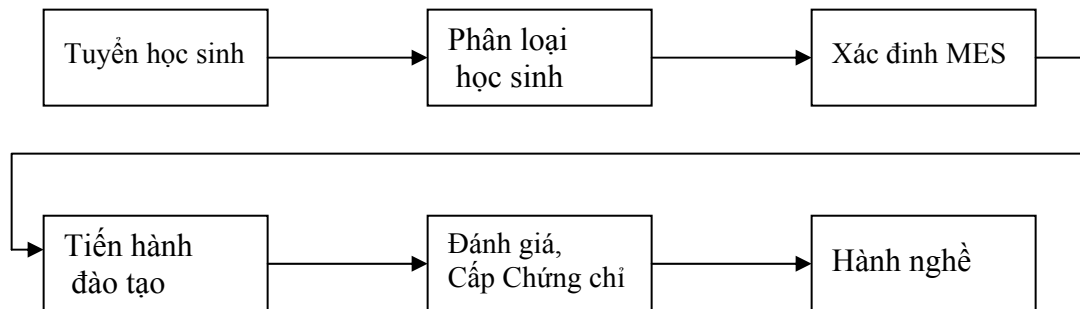


Sơ đồ quy trình giai đoạn 1

- Giai đoạn 2 : Áp dụng

+ Chọn các LE học tập và Mo đê cấu trúc thành MES cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng khoá học.

+ Tổ chức quá trình đào tạo phù hợp với yêu cầu người sử dụng và trình độ người học.



Sơ đồ quy trình giai đoạn 2

Bởi vậy MES là một khái niệm rất linh hoạt về mặt nội dung cũng như cấu trúc, có thể phát triển cả theo chiều rộng và chiều sâu để mở rộng diện nghề đào tạo và nâng cao trình độ nghề. Người được đào tạo trở thành thợ lành nghề hoặc có thể chuyển đổi dễ dàng khi cần thiết.

3.3.3.3 Phương pháp xây dựng MES:

Thị trường lao động rất đa dạng bởi vậy để hành nghề được, MES phụ thuộc chủ yếu vào các yêu cầu của người sử dụng lao động .

Thông thường mỗi MES bao gồm một số Modun của một nghề nào đó là nghề diện hẹp. Ví dụ như người thợ tiện. Nhưng thực tế cũng có khi do sự phân công của người sử dụng lao động, người thợ phải làm những công việc của một số nghề khác nhau. Người thợ cơ khí thì có thể làm được cả gò, hàn, tiện, phay, do vậy phải học một MES gồm các Modun thuộc các nghề và các lĩnh vực khác nhau, vậy mỗi MES có thể bao gồm một hoặc một số Modun nghề được lựa chọn tùy thuộc vào:

- Mục tiêu đào tạo
- Theo yêu cầu của việc làm
- Theo yêu cầu của thị trường lao động .

Để thực hiện việc đào tạo và bồi dưỡng nghề, trước hết cần xác lập bộ tài liệu học tập cho người học. Quy trình xây dựng bộ tài liệu học tập được tiến hành theo các bước sau :

- Đánh giá và phân loại học sinh.
- Căn cứ vào mục tiêu của Mo nghề để chọn các LE cần thiết và điều chỉnh bộ tài liệu học tập.



Sơ đồ xây dựng bộ tài liệu học tập

3.3.3.4 Mở rộng diện nghề hoặc nâng cao trình độ nghề:

Với mục đích để tạo khả năng cho người lao động không ngừng nâng cao trình độ, đồng thời có thể mở rộng diện nghề để có khả năng thích ứng cao với nhu cầu xã hội, các Modun nghề được biên soạn thành 2 loại: Mo cơ bản, Mo nâng cao.

Quá trình áp dụng có thể chọn những tập hợp các Modun khác nhau để có MES thích hợp với trình độ cao, thấp khác nhau và diện rộng, hẹp khác nhau. Với phương pháp sử dụng linh hoạt các Mo như vậy cho phép có khả năng đào tạo những công nhân lành nghề diện rộng trong các trường, lớp dạy nghề theo phương thức MES.

▶ **Các mô hình đào tạo và nâng cao trình độ nghề:**

- *Đào tạo nối tiếp hoặc nâng cao trình độ nghề* cho người lao động dựa trên cơ sở kỹ năng cơ bản đã được đào tạo của cùng một nghề. Mô hình này cũng thường được áp dụng để tổ chức thi nâng bậc thợ cho công nhân hàng năm.

- *Mô hình đào tạo kép:* Là mô hình đào tạo liên kết, phần lý thuyết được dạy tại trường dạy nghề vì có những điều kiện giảng dạy tốt hơn. Phần đào tạo kỹ năng nghề theo MES dạy tại các cơ sở đào tạo nghề hoặc tại các cơ sở sản xuất.

- *Mô hình đào tạo nghề qua 2 giai đoạn:*

+ Giai đoạn 1 đào tạo nghề theo MES để sau khi học xong, một số học sinh có thể đi tìm kiếm việc làm.

+ Giai đoạn 2: Chọn một số có nguyện vọng đào tạo tiếp, theo các MES diện rộng, nâng cao song song với lý thuyết nghề diện rộng để trở thành người công nhân kỹ thuật diện rộng, có trình độ cao. Mô hình đào tạo này tuy tổ chức đào tạo có phức tạp, nhưng mềm dẻo và linh hoạt hơn cho các khóa đào tạo .

Phương pháp tiếp cận đào tạo nghề theo MES cho thấy:

- Đào tạo nghề là một quá trình tiếp nối từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao, có thể liên tục hay gián đoạn theo nhu cầu và điều kiện của người học .

- Tác dụng: Làm cho đào tạo nghề trở nên mềm dẻo, linh hoạt, đáp ứng tốt hơn thị trường lao động, góp phần hình thành một nền giáo dục kỹ thuật từ thấp đến cao cho toàn xã hội.

3.3.4 Quản lý chất lượng đào tạo theo ISO

Trong khi kiểm định chất lượng đào tạo chưa được thực hiện thì việc quản lý chất lượng đào tạo theo ISO là việc hoàn toàn có thể thực hiện được. Hiện mới chỉ có một trường nghề là trường Kỹ thuật công nghệ Hùng vương đã áp dụng quản lý chất lượng theo ISO.

Mục tiêu của việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000

- Nhằm đảm bảo, duy trì, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo
- Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao
- Tạo điều kiện liên thông, liên kết trong đào tạo với các trường trong khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế
- Xây dựng danh tiếng và thương hiệu của nhà trường

Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001 là phương pháp làm việc khoa học, được xem là công nghệ quản lý, giúp các nhà quản lý tổ chức hoạt động, sáng tạo, đạt hiệu quả công việc cao trong quy trình hoạt động đào tạo của nhà trường. Giúp mọi người thực hiện công việc làm đúng, làm tốt ngay từ đầu, hạn chế được những sai sót và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống. Hệ thống được vận hành theo chu trình kế tiếp, gắn bó với nhau, thể hiện tập trung ở 4 nội dung cơ bản:

- Trách nhiệm quản lý
- Quản lý các nguồn lực
- Thực hiện quy trình đáp ứng yêu cầu đào tạo
- Phân tích đánh giá, cải tiến.

ISO tác động đến các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và thể hiện thành các quy trình, như xem xét các yêu cầu liên quan đến quá trình đào tạo, triển khai hoạt động đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, tuyển chọn và đánh giá giảng viên, kiểm soát đề cương bài giảng, chất lượng giáo trình giảng dạy, mời giảng viên thỉnh giảng, xét chọn giảng viên giỏi... Bên cạnh đó, các quy trình còn thu thập ý kiến phản hồi, giải quyết các khiếu nại của học viên... giúp nhà trường có cơ hội để cải tiến thường xuyên, nâng cao chất lượng hoạt động.

Quản lý chất lượng theo ISO 9001, các yêu cầu tiêu chuẩn, mục tiêu hằng năm phải được lượng hóa, có kế hoạch thực hiện cụ thể. Dựa vào đó mà mọi người đánh giá được kết quả thực hiện công việc, quản lý theo mục tiêu đã đề ra. Đồng thời trách nhiệm quyền hạn từng chức danh trong bộ máy của trường tránh được những chông chéo, đảm bảo thông tin nội bộ thông suốt.

Việc quản lý chất lượng theo quy trình bảo đảm được rằng, tất cả mọi người, vào bất kỳ thời điểm nào, ở bất kỳ cương vị nào cũng đều là người quản lý chất lượng của phần việc mình được giao và hoàn thành nó một cách tốt nhất trong quá trình cải tiến liên tục, kế thừa, tích lũy nhằm đạt tới mục đích với chất lượng cao nhất.

3.3.5 Tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường - doanh nghiệp:

Kinh tế Việt Nam hiện nay cũng giống như Nhật ở các thập niên 1960-1970, trong đó đặc biệt là nguồn nhân lực trẻ, năng động, tỉ lệ người dân biết chữ cao... Tuy nhiên, trình độ tay nghề của lao động Việt Nam không cao, khoảng cách giữa đào tạo nghề và môi trường làm việc thực tế còn xa. Do vậy, cũng giống như Nhật những năm trước đây, các trường cần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ và lâu dài với các doanh nghiệp vì nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường trong việc tìm hiểu nhu cầu của người sử dụng lao động, thiết kế chương trình học sát với yêu cầu công việc thực tế. Có làm như vậy thì chương trình đào tạo mới thường xuyên được cập nhật và đổi mới phù hợp với nhu cầu của sản xuất. Nhà trường sẽ không mất nhiều chi phí về thời gian và tiền bạc để tìm kiếm và theo đuổi các chương trình thực hành phù hợp. Doanh nghiệp cũng sẽ giảm được chi phí về thời gian và tiền bạc để đào tạo lại lực lượng lao động mới tuyển.

Doanh nghiệp cũng là môi trường rèn luyện tốt nhất cho các học viên cả về tay nghề lẫn tác phong công nghiệp, ứng xử nơi làm việc.

3.4 KIẾN NGHỊ

3.4.1 Hoàn thiện cơ chế pháp lý để nâng cao năng lực hệ giáo dục nghề nghiệp.

▶ **Về quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp:**

Tình trạng chồng chéo, kém hiệu lực là một trong những nhược điểm lớn nhất của hệ thống tổ chức quản lý ở Việt Nam và giáo dục nghề nghiệp cũng không ngoại lệ. Luật Giáo dục quy định dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Hầu hết trong các trường chuyên nghiệp đều có đào tạo cả hai loại hình này, trung cấp chuyên nghiệp chịu sự điều chỉnh của Luật Giáo dục (mục III chương II), dạy nghề chịu sự điều chỉnh của Luật dạy nghề, ngoài ra Bộ luật Lao động (Chương III), Luật người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (chương IV) cũng điều chỉnh vấn đề dạy nghề ở các mức độ khác nhau.

Như vậy một trường trung cấp chuyên nghiệp, sẽ chịu sự quản lý của Bộ giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngoài ra còn chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản như bộ, sở, ngành, doanh nghiệp, khu công nghiệp. Vì vậy công việc quản lý rất phức tạp. Đề nghị nên thống nhất sự quản lý nhà nước về một đầu mối.

▶ **Xây dựng các chuẩn cần thiết cho giáo dục nghề nghiệp**

Xây dựng và hoàn thiện chương trình khung, bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo hướng tiếp cận với các nước trong khu vực và thế giới

Cần xây dựng, điều chỉnh và ban hành danh mục nghề đào tạo (đã có từ năm 1992) cho phù hợp với yêu cầu về nhân lực trong giai đoạn mới.

Trên cơ sở đó xây dựng chương trình khung và chương trình dạy nghề gắn với kỹ thuật - công nghệ được ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh, phải căn cứ vào phân tích nghề và phân tích công việc. Với từng nghề xây dựng theo mô đun hoặc kết hợp môn học với mô-đun, không chỉ căn cứ vào các kỹ năng nghề hiện tại mà

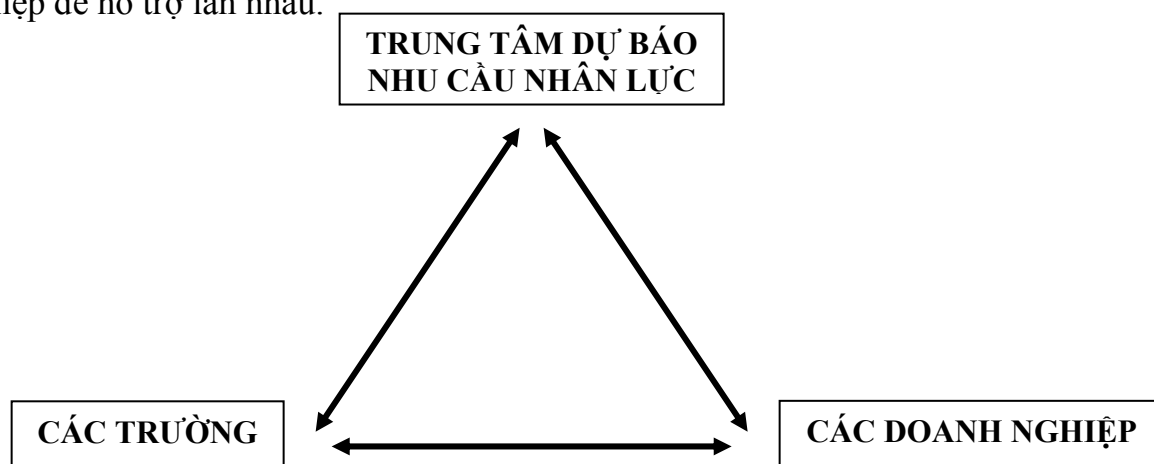
phải đón bắt được kỹ thuật, công nghệ mới sẽ được áp dụng vào sản xuất, kinh doanh và hướng tới chuẩn của khu vực và thế giới, phải bảo đảm tính liên thông trong hệ thống dạy nghề, trong hệ thống giáo dục quốc dân. Thời gian thực học tối thiểu phải bảo đảm cho học sinh sau khi tốt nghiệp đạt mục tiêu đào tạo của khóa học. Giảm thời gian đào tạo các môn học chung và lý thuyết cơ sở, tập trung đào tạo lý thuyết chuyên môn, bảo đảm tỷ lệ thực hành chiếm từ 60 - 80% thời gian đào tạo.

3.4.2 Xây dựng cơ quan dự báo về nguồn nhân lực

Đào tạo nghề phải gắn với nhu cầu sử dụng, tạo việc làm, nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Do vậy cơ quan quản lý nhà nước phải có trách nhiệm phân tích thị trường lao động khu vực, dự báo cung - cầu, dự báo xu hướng và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, nhu cầu của ngành nghề kinh tế, khu vực doanh nghiệp. Trên cơ sở đó tạo ra các chính sách giải quyết việc làm, đào tạo nghề phù hợp, hiệu quả.

Cần xây dựng trung tâm dự báo phát triển nguồn nhân lực cấp quốc gia, vùng, miền. Dựa vào những dự báo, các cơ sở đào tạo nghề có thể đón đầu nhu cầu thị trường, định hướng quy mô và lĩnh vực đào tạo. Cần tạo ra một động lực, cơ chế để các doanh nghiệp “đặt hàng” trước các trường dạy nghề, khuyến khích và hướng dẫn các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực đào tạo

Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa trường, trung tâm dự báo và các doanh nghiệp để hỗ trợ lẫn nhau.



3.4.3 Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, tăng cường hướng nghiệp cho học sinh phổ thông

Giáo dục là một hệ thống phức tạp, một trong những yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo Trung học chuyên nghiệp là chất lượng học sinh đầu vào. Không thể có chất lượng đào tạo Trung học chuyên nghiệp tốt khi mà chất lượng đầu vào là học sinh kém. Chính vì vậy cần phải nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

Cần có tuyên truyền rộng rãi để thay đổi nhận thức của xã hội, của người dân, của các bậc phụ huynh và học sinh về lựa chọn trường lớp, ngành nghề, hình thức đào tạo theo hướng nâng cao tính thực tế về nghề nghiệp trên thị trường lao động và tính khả thi đối với năng lực người học, dần khắc phục tâm lý “bằng cấp” trong học sinh và các gia đình.

Hiện nay, chúng ta chưa có hệ thống đào tạo các chuyên gia giáo dục, tư vấn hướng nghiệp một cách chính quy, chuyên sâu. Mặc dù cả nước có hơn 300 trung tâm kỹ thuật tổng hợp- hướng nghiệp nhưng những trung tâm này vẫn chỉ dạy nghề là chính. Công tác hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa được chú trọng đúng mức, thiếu về nhân lực, yếu về phương pháp tổ chức, chính sách, thông tin. Theo khảo sát thực trạng chọn lựa nghề nghiệp của học sinh tại TP.Hồ Chí Minh của Viện Nghiên cứu Giáo dục TP.Hồ Chí Minh thì 82,3% học sinh phổ thông chọn nghề dựa vào khả năng và ý thích của bản thân, 27,4% nghe theo gia đình và lời khuyên của thầy cô và thông tin nghề nghiệp từ các phương tiện truyền thông, báo, đài.

Tăng cường công tác hướng nghiệp để phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông nhằm giúp học sinh chủ động lựa chọn con đường tiếp tục học lên hoặc đi vào lĩnh vực nghề nghiệp nào đó phù hợp với hoàn cảnh, năng lực, sở trường của học sinh và phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Muốn có chất lượng đào tạo nghề nghiệp tốt, trước hết các điều kiện cơ bản đảm bảo chất lượng phải đủ, tốt và phù hợp. Không thể có chất lượng tốt trên nền tảng của chương trình lạc hậu, chậm đổi mới cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên “vừa thiếu, vừa yếu”. Vì vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo nghề, trước hết cần nâng cao chất lượng các điều kiện bảo chất lượng. Luận văn xin đưa ra một số giải pháp và kiến nghị sau:

- Nâng cao năng lực dạy nghề của đội ngũ giáo viên
- Tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật dạy nghề
- Áp dụng phương pháp dạy nghề MES (Module Employable Skills)
- Quản lý chất lượng đào tạo theo ISO
- Tạo mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường - doanh nghiệp
- Hoàn thiện cơ chế pháp lý để nâng cao năng lực hệ giáo dục nghề nghiệp
- Xây dựng cơ quan dự báo về nguồn nhân lực
- Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, tăng cường hướng nghiệp cho học sinh phổ thông

KẾT LUẬN

Sự nghiệp Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá và quá trình hội nhập quốc tế của đất nước đang đặt ra yêu cầu và nhu cầu ngày càng cao về số lượng, chất lượng và trình độ đào tạo của lao động kỹ thuật. Trong đó, lao động qua đào tạo nghề chiếm một tỷ lệ và vị trí quan trọng. Điều này có nghĩa là hệ thống đào tạo nghề nghiệp phải vươn lên tầm phát triển mới, đáp ứng hiệu quả hơn nữa nhu cầu của nền kinh tế thời kỳ hội nhập.

Hệ trung cấp chuyên nghiệp TP.Hồ Chí Minh đã có những đóng góp không nhỏ trong việc cung cấp lao động trình độ trung cấp cho thị trường lao động-việc làm những năm qua. Thành phố cũng đã rất cố gắng trong việc phát triển hệ đào tạo này, điều đó được thể hiện qua chủ trương, chính sách, đầu tư, sự ra đời của nhiều trường trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập trong những năm gần đây.

Để thực hiện thành công nhiệm vụ trọng tâm nhằm đạt mục tiêu từ 40% - 50% lao động qua đào tạo vào năm 2010, ngành giáo dục chuyên nghiệp thành phố cần nâng cao chất lượng đào tạo nghề hơn nữa nhằm khai thác triệt để nguồn nhân lực trước những biến chuyển của thời kỳ hội nhập. Chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố giữ vai trò quyết định trong việc phát huy nội lực, phát triển đất nước, hợp tác và cạnh tranh trong hội nhập khu vực và quốc tế.

Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo hệ Trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh của luận văn dựa trên những phân tích về thực trạng giáo dục nghề nghiệp thành phố nhằm góp phần giải quyết một số vấn đề cấp bách trong bối cảnh Luật Giáo dục mới sửa đổi, Luật dạy nghề mới ra đời.

Do hạn chế về thời gian, khả năng và kinh phí, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý để luận văn được hoàn chỉnh hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục – Đào tạo (2001), *Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010*
2. Cục Thống kê TP. HCM (2005), *30 năm – thành phố Hồ Chí Minh số liệu thống kê chủ yếu 1976-2005.*
3. Cục Thống kê TP. HCM (2005), *Niên giám thống kê TP. HCM năm 2004 - 2005*
4. Đảng Cộng sản Việt nam,(1996, 2001, 2006), *Văn kiện các Đại hội Đảng từ VIII đến X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Đảng Cộng sản Việt nam,(2001), *Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
6. Ngô Đạt, “Đào tạo nguồn nhân lực Tp.HCM, Thừa bằng cấp Đại học, thiếu lao động kỹ thuật cao”, Sài Gòn Giải phóng ngày 4.7.2001.
7. Nguyễn Minh Đường (2002), *Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp . Một giải pháp quan trọng để thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010*. NXB khoa học xã hội - Hà Nội
8. *Giáo trình Kinh tế Chính trị Marx – Lênin* (2002), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
9. Lý Hà. “Tăng tốc đào tạo nghề”, Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 23.4.2001.
10. Phạm Minh Hạc, “*Giáo dục và nguồn nhân lực*”, Tạp chí Thông báo khoa học, số 1/2001.

11. Phạm Minh Hạc (2001), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào CNH, HĐH*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
12. Vũ Ngọc Hải (2002), *Định hướng xây dựng cơ cấu hệ thống giáo dục nước ta trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội
13. Đặng Bá Lãm (2002), *Chiến lược giáo dục phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội
14. Đặng Bá Lãm (2002), *Chính sách phân luồng học sinh trong hệ thống giáo dục nước ta*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội
15. Luật giáo dục (2005), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
16. Luật dạy nghề (2006), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
17. Peter Drucker (2001), “Lực lượng lao động mới”,- Economist, N⁰3, 11.2001.
18. Cao Văn Sâm (2003), “Nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề”, Thông tin Khoa học đào tạo nghề số 3, Trung tâm Nghiên cứu khoa học dạy nghề, Hà nội
19. Sở Giáo dục – Đào tạo TP. Hồ Chí Minh, *Các báo cáo tổng kết năm học 2001 – 2005 ngành giáo dục chuyên nghiệp*
20. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh (2006), *Báo cáo công tác dạy nghề giai đoạn 2001-2006*
21. Tài liệu (2005), *Bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế về dạy nghề*, Tổng cục dạy nghề

22. Phan Chính Thức (2002), *Bàn về phương pháp tiếp cận và dự báo trong xây dựng chiến lược phát triển dạy nghề*. NXB khoa học xã hội, Hà Nội
23. UBND TP. Hồ Chí Minh (2003), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội TP.HCM đến năm 2010*
24. Ủy ban Văn hóa Giáo dục Thanh thiếu niên Nhi đồng (2006), *Báo cáo giám sát đội ngũ nhà giáo, nhà quản lý giáo dục*
25. Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ TP. Hồ Chí Minh lần thứ VIII (12/2005)
26. Viện Quản lý kỹ thuật Trung Ương (2000), *Nền kinh tế tri thức*. NXB Thống kê, Hà Nội
27. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục (2005), *Hội thảo “Đánh giá chất lượng giáo dục - Lý luận và thực tiễn”*.

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP (2000-2001)

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, Kém	
			Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)
1	TH Nông nghiệp	828	9	1.09	78	9.42	319	38.53	412	49.76	10	1.21
2	TH Giao Thông Công chánh	679	20	2.95	66	9.72	149	21.94	411	60.53	33	4.86
3	THKT Công nghiệp	1273	15	1.18	106	8.33	339	26.63	774	60.80	39	3.06
4	TH Du Lịch khách sạn	731	0	0.00	36	4.92	235	32.15	460	62.93	0	0.00
5	THKTNV Nam Sai Gòn	206	0	0.00	20	9.71	31	15.05	103	50.00	52	25.24
6	THKTNV Phú Lâm	623	1	0.16	44	7.06	193	30.98	326	52.33	59	9.47
7	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	1120	8	0.71	51	4.55	212	18.93	828	73.93	21	1.88
8	TH Kinh tế	699	0	0.00	0	0.00	38	5.44	608	86.98	53	7.58
9	THKT Lý Tự Trọng	1902	6	0.32	115	6.05	443	23.29	1221	64.20	117	6.15
10	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	885	1	0.11	80	9.04	197	22.26	520	58.76	87	9.83
	Tỷ lệ Trung bình			0.65		6.88		23.52		58.61		6.93

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP (2001-2002)

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, Kém	
			Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)
1	TH Nông nghiệp	798	7	0.88	58	7.27	236	29.57	455	57.02	42	5.26
2	TH Giao Thông Công chánh	702	18	2.56	50	7.12	181	25.78	430	61.25	23	3.28
3	THKT Công nghiệp	1339	4	0.30	126	9.41	444	33.16	701	52.35	64	4.78
4	TH Du Lịch khách sạn	737	10	1.36	71	9.63	147	19.95	509	69.06	0	0.00
5	THKTNV Nam Sai Gòn	312	4	1.28	32	10.26	83	26.60	157	50.32	36	11.54
6	TH Kinh tế KT Vạn Tường	252	0	0.00	11	4.37	50	19.84	149	59.13	42	16.67
7	THKTNV Phú Lâm	751	6	0.80	44	5.86	158	21.04	503	66.98	40	5.33
8	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	1314	15	1.14	57	4.34	311	23.67	900	68.49	31	2.36
9	TH Kinh tế	1085	2	0.18	74	6.82	538	49.59	382	35.21	89	8.20
10	THKT Lý Tự Trọng	2160	10	0.46	132	6.11	519	24.03	1427	66.06	72	3.33
11	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	1157	2	0.17	100	8.64	407	35.18	519	44.86	129	11.15
	Tỷ lệ Trung bình			0.83		7.26		28.04		57.34		6.54

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP (2002-2003)

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)
1	THKTNV Phú Lâm	885	0	0.00	65	7.34	218	24.63	349	39.44	133	15.03	120	13.56
2	TH Công nghiệp	711	7	0.98	57	8.02	213	29.96	299	42.05	85	11.95	50	7.03
3	TH Giao Thông Công chánh	752	2	0.27	40	5.32	217	28.86	472	62.77	21	2.79	0	0.00
4	THKT Nông nghiệp	1104	1	0.09	81	7.34	339	30.71	639	57.88	36	3.26	8	0.72
5	TH Du Lịch khách sạn	699	0	0.00	40	5.72	179	25.61	320	45.78	160	22.89	0	0.00
6	THKTNV Nam Sai Gòn	213	6	2.82	35	16.43	69	32.39	87	40.85	16	7.51	0	0.00
7	TH Kinh tế KT Vạn Tường	869	0	0.00	5	0.58	53	6.10	727	83.66	55	6.33	29	3.34
8	THKTNV Thủ Đức	101	0	0.00	1	0.99	37	36.63	56	55.45	7	6.93	0	0.00
9	TH Tin học-Kinh tế Sài gòn	421	8	1.90	20	4.75	98	23.28	239	56.77	41	9.74	15	3.56
10	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	1250	5	0.40	48	3.84	201	16.08	967	77.36	29	2.32	0	0.00
11	TH Kinh tế	1091	0	0.00	64	5.87	537	49.22	347	31.81	84	7.70	59	5.41
12	THKT Lý Tự Trọng	1762	11	0.62	294	16.69	487	27.64	859	48.75	86	4.88	25	1.42
13	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	895	8	0.89	115	12.85	400	44.69	350	39.11	15	1.68	7	0.78
	Tỷ lệ Trung bình			0.61		7.36		28.91		52.44		7.92		2.76

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP (2003-2004)

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)
1	THKTNV Phú Lâm	1024	3	0.29	95	9.28	240	23.44	412	40.23	162	15.82	112	10.94
2	TH Công nghiệp	725	11	1.52	126	17.38	292	40.28	217	29.93	26	3.59	53	7.31
3	TH Giao Thông Công chánh	953	4	0.42	67	7.03	244	25.60	601	63.06	22	2.31	15	1.57
4	THKT Nông nghiệp	1038	0	0.00	26	2.50	301	29.00	690	66.47	21	2.02	0	0.00
5	TH Du Lịch khách sạn	749	0	0.00	6	0.80	312	41.66	300	40.05	131	17.49	0	0.00
6	THKTNV Nam Sai Gòn	235	0	0.00	18	7.66	64	27.23	130	55.32	23	9.79	0	0.00
7	TH Kinh tế KT Vạn Tường	1354	0	0.00	27	1.99	174	12.85	1074	79.32	67	4.95	12	0.89
8	THKTNV Thủ Đức	481	3	0.62	30	6.24	137	28.48	241	50.10	64	13.31	6	1.25
9	TH Tin học-Kinh tế Sài gòn	630	7	1.11	23	3.65	131	20.79	397	63.02	45	7.14	27	4.29
10	TH Kinh tế KT Tây Nam Á	464	0	0.00	4	0.86	62	13.36	224	48.28	109	23.49	65	14.01
11	THKTNV Bách Việt	371	3	0.81	8	2.16	91	24.53	251	67.65	18	4.85	0	0.00
12	TH Kinh tế KT Phương Nam	487	1	0.21	4	0.82	97	19.92	377	77.41	8	1.64	0	0.00
13	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	1076	2	0.19	35	3.25	135	12.55	882	81.97	22	2.04	0	0.00
14	TH Kinh tế	2057	7	0.34	102	4.96	400	19.45	1502	73.02	28	1.36	18	0.88
15	THKT Lý Tự Trọng	1701	96	5.64	152	8.94	386	22.69	909	53.44	139	8.17	19	1.12
16	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	1007	15	1.49	130	12.91	330	32.77	502	49.85	20	1.99	10	0.99
	Tỷ lệ Trung bình			0.79		5.65		24.66		58.70		7.50		2.70

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP (2004-2005)

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)	Số HS	Tỷ lệ (%)
1	THKTNV Phú Lâm	1108	22	1.99	125	11.28	333	30.05	474	42.78	110	9.93	44	3.97
2	TH Công nghiệp	741	3	0.40	85	11.47	248	33.47	285	38.46	72	9.72	48	6.48
3	TH Giao Thông Công chánh	991	14	1.41	64	6.46	311	31.38	566	57.11	20	2.02	16	1.61
4	THKT Nông nghiệp	1631	1	0.06	78	4.78	539	33.05	916	56.16	97	5.95	0	0.00
5	TH Du Lịch khách sạn	1051	0	0.00	74	7.04	361	34.35	544	51.76	72	6.85	0	0.00
6	THKTNV Nam Sai Gòn	406	0	0.00	29	7.14	104	25.62	235	57.88	20	4.93	18	4.43
7	TH Kinh tế KT Vạn Tường	2205	0	0.00	38	1.72	325	14.74	1807	81.95	25	1.13	10	0.45
8	THKTNV Thủ Đức	993	3	0.30	119	11.98	462	46.53	375	37.76	28	2.82	6	0.60
9	TH Tin học-Kinh tế Sài gòn	1200	10	0.83	70	5.83	99	8.25	981	81.75	40	3.33	0	0.00
10	TH Kinh tế KT Tây Nam Á	803	0	0.00	46	5.73	186	23.16	444	55.29	82	10.21	45	5.60
11	THKTNV Bách Việt	1162	1	0.09	28	2.41	229	19.71	681	58.61	223	19.19	0	0.00
12	TH Kinh tế KT Phương Nam	1093	0	0.00	15	1.37	165	15.10	784	71.73	31	2.84	98	8.97
13	TH Công nghệ Lg Thực-Thực Phẩm	1023	1	0.10	25	2.44	120	11.73	852	83.28	25	2.44	0	0.00
	Tỷ lệ Trung bình			0.40		6.13		25.16		59.58		6.26		2.47

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG TH CHUYÊN NGHIỆP 2000 - 2001

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		TCCN		CNKT	
			TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)
1	TH KT Nông nghiệp	30	0	0.00	1	3.33	25	83.33	2	6.67	2	6.67		0
2	TH Giao Thông Công chánh	63	0	0.00	0	0.00	45	71.43	4	6.35	5	7.94	9	14.3
3	THKT Công nghiệp	66	1	1.52	8	12.12	40	60.61	6	9.09	2	3.03	9	13.6
4	TH Du Lịch khách sạn	16	0	0.00	2	12.50	12	75.00	2	12.50	0	0.00		0
5	THKTNV Nam Sai Gòn	21	0	0.00	1	4.76	12	57.14	0	0.00	5	23.81	3	14.3
6	THKTNV Phú Lâm	26	0	0.00	2	7.69	24	92.31	0	0.00	0	0.00		0
7	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	51	0	0.00	4	7.84	35	68.63	9	17.65	0	0.00	3	5.9
8	TH Kinh tế	58	0	0.00	18	31.03	35	60.34	2	3.45	3	5.17		0
9	THKT Lý Tự Trọng	76	0	0.00	2	2.63	68	89.47	4	5.26	2	2.63		0
10	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	28	0	0.00	2	7.14	24	85.71	1	3.57	1	3.57		0
	Tỷ lệ Trung bình			0.15		8.91		74.40		6.45		5.28		4.81

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG TH CHUYÊN NGHIỆP 2001 - 2002

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		TCCN		CNKT		GV dạy nghề	
			TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)
1	TH KT Nông nghiệp	30	0	0.00	1	3.33	25	83.33	2	6.67	2	6.67		0.00		0.00
2	TH Giao Thông Công chánh	72	0	0.00	0	0.00	35	48.61	3	4.17	12	16.67	22	30.56		0.00
3	THKT Công nghiệp	59	0	0.00	5	8.47	38	64.41	6	10.17	10	16.95	0	0.00		0.00
4	TH Du Lịch khách sạn	17	0	0.00	1	5.88	13	76.47	1	5.88	0	0.00		0.00	2	11.76
5	THKTNV Nam Sai Gòn	38	0	0.00	0	0.00	23	60.53	0	0.00	2	5.26	13	34.21		0.00
6	THKTNV Phú Lâm	38	0	0.00	3	7.89	35	92.11	0	0.00	0	0.00		0.00		0.00
7	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	52	0	0.00	3	5.77	32	61.54	11	21.15	0	0.00	6	11.54		0.00
8	TH Kinh tế	58	0	0.00	21	36.21	35	60.34	2	3.45	0	0.00		0.00		0.00
9	THKT Lý Tự Trọng	86	0	0.00	13	15.12	67	77.91	4	4.65	0	0.00	0	0.00	2	2.33
10	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	43	0	0.00	2	4.65	38	88.37	2	4.65	1	2.33		0.00		0.00
11	TH Kinh tế KT Vạn Tường	62	1	1.61	12	19.35	47	75.81	1	1.61	1	1.61		0.00		0.00
	Tỷ lệ Trung bình			0.15		9.70		71.77		5.67		4.50		6.94		1.28

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG TH CHUYÊN NGHIỆP 2002 - 2003

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		TCCN		CNKT		GV dạy nghề	
			TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)
1	TH KT Nông nghiệp	33	0	0.00	1	3.03	27	81.82	3	9.09	2	6.06		0.00		0.00
2	TH Giao Thông Công chánh	68	0	0.00	0	0.00	42	61.76	3	4.41	8	11.76	13	19.12	2	2.94
3	THKT Công nghiệp	44	0	0.00	4	9.09	30	68.18	1	2.27	4	9.09	2	4.55	3	6.82
4	TH Du Lịch khách sạn	19	0	0.00	1	5.26	12	63.16	1	5.26	2	10.53	1	5.26	2	10.53
5	THKTNV Nam Sai Gòn	33	0	0.00	0	0.00	24	72.73	0	0.00	4	12.12	0	0.00	5	15.15
6	THKTNV Phú Lâm	46	0	0.00	2	4.35	43	93.48	1	2.17	0	0.00		0.00		0.00
7	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	55	0	0.00	4	7.27	35	63.64	11	20.00	0	0.00	5	9.09		0.00
8	TH Kinh tế	51	0	0.00	16	31.37	34	66.67	1	1.96	0	0.00		0.00		0.00
9	THKT Lý Tự Trọng	135	0	0.00	14	10.37	114	84.44	4	2.96	0	0.00	1	0.74	2	1.48
10	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	53	0	0.00	6	11.32	44	83.02	2	3.77	1	1.89		0.00		0.00
11	TH Kinh tế KT Vạn Tường	68	5	7.35	11	16.18	52	76.47	0	0.00	0	0.00		0.00		0.00
12	THKTNV Thủ Đức	25	0	0.00	3	12.00	22	88.00		0.00		0.00		0.00		0.00
13	TH Tin học-Kinh tế Sài gòn	24	0	0.00	12	50.00	10	41.67	1	4.17	1	4.17		0.00		0.00
	Tỷ lệ Trung bình			0.57		12.33		72.69		4.31		4.28		2.98		2.84

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG TH CHUYÊN NGHIỆP 2003 - 2004

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		TCCN		CNKT		GV dạy nghề	
			TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)
1	TH KT Nông nghiệp	36	1	2.78	6	16.67	25	69.44	2	5.56	2	5.56		0.00		0.00
2	TH Giao Thông Công chánh	58	0	0.00	0	0.00	34	58.62	5	8.62	6	10.34	11	18.97	2	3.45
3	THKT Công nghiệp	44	0	0.00	7	15.91	30	68.18	1	2.27	2	4.55	1	2.27	3	6.82
4	TH Du Lịch khách sạn	25	0	0.00	3	12.00	16	64.00	1	4.00	4	16.00	0	0.00	1	4.00
5	THKTNV Nam Sai Gòn	42	0	0.00	0	0.00	39	92.86	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	7.14
6	THKTNV Phú Lâm	48	0	0.00	5	10.42	39	81.25	4	8.33	0	0.00		0.00		0.00
7	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	58	0	0.00	4	6.90	38	65.52	12	20.69	0	0.00	4	6.90		0.00
8	TH Kinh tế	48	0	0.00	19	39.58	28	58.33	1	2.08	0	0.00		0.00		0.00
9	THKT Lý Tự Trọng	99	0	0.00	20	20.20	74	74.75	4	4.04	0	0.00	0	0.00	1	1.01
10	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	52	0	0.00	12	23.08	33	63.46	4	7.69	3	5.77		0.00		0.00
11	TH Kinh tế KT Vạn Tường	36	2	5.56	3	8.33	31	86.11	0	0.00	0	0.00		0.00		0.00
12	THKTNV Thủ Đức	30	0	0.00	4	13.33	26	86.67		0.00		0.00		0.00		0.00
13	TH Tin học-Kinh tế Sài gòn	20	0	0.00	5	25.00	13	65.00	2	10.00	0	0.00		0.00		0.00
14	TH Kinh tế KT Tây Nam Á	24	0	0.00	2	8.33	21	87.50	1	4.17				0.00		0.00
15	THKTNV Bách Việt	17	0	0.00	3	17.65	14	82.35		0.00				0.00		0.00
16	TH Kinh tế KT Phương Nam	41	1	2.44	9	21.95	29	70.73	2	4.88				0.00		0.00
	Tỷ lệ Trung bình			0.67		14.96		73.42		5.15		3.25		1.76		1.40

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIÁO DỤC CÁC TRƯỜNG TH CHUYÊN NGHIỆP 2004 - 2005

STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG SỐ	Tiên sĩ		Thạc sĩ		Đại học		Cao đẳng		TCCN		CNKT		GV dạy nghề	
			TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)	TS	Tỷ lệ (%)
1	TH KT Nông nghiệp	35	1	2.86	5	14.29	26	74.29	2	5.71	1	2.86		0.00		0.00
2	TH Giao Thông Công chánh	78	0	0.00	0	0.00	52	66.67	0	0.00	8	10.26	0	0.00	18	23.08
3	THKT Công nghiệp	59	0	0.00	5	8.47	47	79.66	1	1.69	0	0.00	4	6.78	2	3.39
4	TH Du Lịch khách sạn	26	0	0.00	1	3.85	17	65.38	1	3.85	6	23.08	1	3.85	0	0.00
5	THKTNV Nam Sai Gòn	67	0	0.00	0	0.00	52	77.61	0	0.00	0	0.00	15	22.39	0	0.00
6	THKTNV Phú Lâm	62	0	0.00	1	1.61	56	90.32	5	8.06	0	0.00		0.00		0.00
7	TH Công nghệ LT-Thực Phẩm	60	0	0.00	5	8.33	40	66.67	12	20.00	0	0.00	3	5.00		0.00
8	THKTNV Nguyễn Hữu Cảnh	52	0	0.00	1	1.92	48	92.31	1	1.92	2	3.85		0.00		0.00
9	TH Kinh tế KT Vạn Tường	35	0	0.00	3	8.57	29	82.86	1	2.86	2	5.71		0.00		0.00
10	THKTNV Thủ Đức	57	0	0.00	2	3.51	51	89.47	3	5.26	0	0.00		0.00	1	1.75
11	TH Tin học-Kinh tế Sài gòn	29	0	0.00	5	17.24	23	79.31	1	3.45	0	0.00		0.00		0.00
12	TH Kinh tế KT Tây Nam Á	15	1	6.67	3	20.00	9	60.00	2	13.33				0.00		0.00
13	THKTNV Bách Việt	8	0	0.00	3	37.50	3	37.50	2	25.00				0.00		0.00
14	TH Kinh tế KT Phương Nam	21	1	4.76	1	4.76	18	85.71	1	4.76				0.00		0.00
	Tỷ lệ Trung bình			1.02		9.29		74.84		6.85		4.16		2.72		2.02

(Nguồn: Sở GD-ĐT TP. Hồ Chí Minh)

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC**(Tỉ đồng)**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số		15609	20624	22795	32730	41630	55300
Chi cho xây dựng cơ bản		2360	3008	3200	4900	6623	9705
Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo	10356	12649	16906	18625	27830	35007	45595
Kinh phí CTMT giáo dục và đào tạo	600	600	710	970	1250	1770	2970
Chia ra							
CTMT Giáo dục		415	495	725	925	1305	2328
CTMT Dạy nghề		90	110	130	200	340	500
CTMT Trung học chuyên nghiệp		20	25	30	35	35	37
CTMT Đại học và cao đẳng		75	80	85	90	90	105

CTMT: Chương trình mục tiêu.

(Nguồn: Bộ Giáo dục - Đào tạo)

TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006
TRƯỜNG	245	253	252	268	286	285	284
Trung ương	81	82	75	72			
Địa phương	164	171	177	196			
Công lập						238	229
Ngoài công lập						47	55
HỌC SINH	182994	200225	194831	389326	360392	466504	500252
Nữ	94226	105430	99109	131554	186633	256501	269717
Dân tộc	8393	9428	9400	11880	12320	19566	25176
Chia ra							
Công lập						393311	422657
Ngoài công lập						73193	77595
Hệ dài hạn	129114	148737	147533	240250	298164	366252	406906
Tại chức	43492	41700	37582	44908	49784	93149	89254
Hệ khác	10388	9041	9716	104168	12444	7103	4092
Học sinh tốt nghiệp						138839	180399
CÁN BỘ GIẢNG DẠY	9565	10189	9327	10247	11121	13937	14230
Nữ	4038	4329	3720	4353	7296	6231	6183
Dân tộc	350	369	363	420	390	462	440
Phân theo trình độ chuyên môn							
Tiến sĩ	40	34	42	53	56	94	290
Thạc sĩ	486	549	524	727	986	1249	2093
Đại học, cao đẳng	7238	8012	7378	8336	7981	9112	10677
Trung học chuyên nghiệp	1394	1154	1063	781	994	733	768
Trình độ khác	407	440	320	350	310	311	402
Học sinh tốt nghiệp (tổng số)	51751	53925	49888	92047	115844	138839	180399

(Nguồn: Bộ Giáo dục - Đào tạo)